KPMG

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN Á CHÂU

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO GIAI ĐOẠN SÁU THÁNG KẾT THÚC
NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2014

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO GIAI ĐOẠN SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2014

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về Ngân hàng	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo kết quả công tác soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	4 - 5
Bảng cân đối kế toán hợp nhất (Mẫu B02a/TCTD-HN)	6 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (Mẫu B03a/TCTD-HN)	9 - 10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất (Mẫu B04a/TCTD-HN)	11 - 12
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (Mẫu B05a/TCTD-HN)	13 - 101

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu
Thông tin về Ngân hàng

Giấy phép Thành lập và Hoạt động số	0032/NH-GP	ngày 24 tháng 4 năm 1993

Giấy phép Thành lập và Hoạt động được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp và có thời hạn là 50 năm kể từ ngày cấp.

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số	0301452948	ngày 19 tháng 5 năm 1993

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh đã được điều chỉnh nhiều lần, lần điều chỉnh gần nhất là vào ngày 25 tháng 4 năm 2014. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hội đồng Quản trị	Ông Trần Hùng Huy	Chủ tịch
	Ông Nguyễn Thành Long	Phó Chủ tịch
	Ông Andrew Colin Vallis	Phó Chủ tịch
	Ông Julian Fong Loong Choon	Thành viên
	Ông Alain Xavier Cany	Thành viên
	Ông Huỳnh Quang Tuấn	Thành viên (đến ngày 14 tháng 4 năm 2014)
	Bà Đặng Thu Thủy	Thành viên
	Ông Trần Mộng Hùng	Thành viên
	Ông Đàm Văn Tuấn	Thành viên
	Ông Trần Trọng Kiên	Thành viên
	Bà Đinh Thị Hoa	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc	Ông Đỗ Minh Toàn	Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Thanh Toại	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Đàm Văn Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Huỳnh Quang Tuấn	Phó Tổng Giám đốc (tạm thôi giữ chức vụ từ ngày 20 tháng 1 năm 2014)
	Ông Bùi Tấn Tài	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Đức Thái Hân	Phó Tổng Giám đốc
	Bà Nguyễn Thị Hai	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Lê Bá Dũng	Phó Tổng Giám đốc

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu
Thông tin về Ngân hàng (tiếp theo)

Ban Kiểm soát	Ông Huỳnh Nghĩa Hiệp	Trưởng ban
	Bà Hoàng Ngân	Thành viên
	Bà Phùng Thị Tốt	Thành viên
	Bà Nguyễn Thị Minh Lan	Thành viên

Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu ("Ngân hàng") và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") bao gồm huy động vốn ngắn hạn, trung hạn và dài hạn dưới các hình thức tiền gửi có kỳ hạn, không kỳ hạn; tiếp nhận vốn ủy thác đầu tư và phát triển của các tổ chức trong nước; vay vốn của các tổ chức tín dụng khác; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn; chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và giấy tờ có giá; hùn vốn và liên doanh theo luật định; làm dịch vụ thanh toán giữa các khách hàng; thực hiện kinh doanh ngoại tệ, vàng bạc và thanh toán quốc tế; huy động các loại vốn từ nước ngoài và các dịch vụ ngân hàng khác trong quan hệ với nước ngoài khi được Ngân hàng Nhà Nước Việt Nam cho phép; hoạt động bao thanh toán; mua bán trái phiếu; hoạt động ủy thác cho vay và nhận ủy thác cho vay; đại lý bảo hiểm; cung cấp dịch vụ cho thuê tài chính; kinh doanh chứng khoán; môi giới và tư vấn đầu tư chứng khoán; lưu ký, tư vấn tài chính doanh nghiệp và bảo lãnh phát hành; các dịch vụ về quản lý quỹ đầu tư và khai thác tài sản; và cung cấp các dịch vụ ngân hàng khác.

Trụ sở đăng ký	442 Nguyễn Thị Minh Khai Phường 5, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh Việt Nam
Công ty kiểm toán	Công ty TNHH KPMG Việt Nam

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu ("Ngân hàng") và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 - Báo cáo tài chính giữa niên độ, các quy định có liên quan của Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Khi lập các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực và chế độ kế toán phù hợp có được tuân thủ hay không, trình bày và giải thích các khác biệt trọng yếu trong các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ; và
- lập các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giả định hoạt động liên tục trừ khi giả định Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh không còn phù hợp.

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng cũng chịu trách nhiệm bảo đảm việc các sổ sách kế toán thích hợp được thiết lập và lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng cũng có trách nhiệm quản lý tài sản của Tập đoàn và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp nhằm ngăn ngừa và phát hiện những gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng cam kết đã tuân thủ những yêu cầu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Theo đây, tôi, Đỗ Minh Toàn, Tổng Giám đốc và thay mặt cho Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng, phê duyệt báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm của Tập đoàn tại thời điểm và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày, được lập phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 - Báo cáo tài chính giữa niên độ, các quy định có liên quan của Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Đỗ Minh Toàn
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 8 năm 2014

KPMG

KPMG Limited Branch
10th Floor, Sun Wah Tower
115 Nguyen Hue Street
District 1, Ho Chi Minh City
The Socialist Republic of Vietnam

Telephone +84 (8) 3821 9266
Fax +84 (8) 3821 9267
Internet www.kpmg.com.vn

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi các Cổ đông
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu ("Ngân hàng") và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn"), bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng phê duyệt phát hành ngày 18 tháng 8 năm 2014, được trình bày từ trang 6 đến trang 101. Việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này là trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra báo cáo soát xét về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam số 910 - Công tác soát xét báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công tác soát xét để có được sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Tập đoàn và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính. Công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu và các công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 - Báo cáo tài chính giữa niên độ, các quy định có liên quan của Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho báo cáo tài chính giữa niên độ.

KPMG Limited, a Vietnamese limited liability company and a member firm of the KPMG network of independent member firms affiliated with KPMG International Cooperative ("KPMG International"), a Swiss entity.

Mặc dù không đưa ra kết luận ngoại trừ, chúng tôi lưu ý đến các vấn đề sau:

- Các Thuyết minh 6 và 16 đề cập tới 718.908 triệu VND tiền gửi có kỳ hạn mà Ngân hàng đã ủy thác cho nhân viên gửi tại một ngân hàng thương mại cổ phần và 15.000 triệu VND các khoản lãi phải thu liên quan đã bị quá hạn, các sự kiện liên quan đến khả năng thu hồi và phương pháp trích lập dự phòng đối với các khoản này được thực hiện theo Công văn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam số 8879/NHNN-TTGSNH ngày 27 tháng 11 năm 2013 về việc phê duyệt phương án cơ cấu lại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu giai đoạn 2013 – 2015.

- Các Thuyết minh 9, 11 và 16 đề cập tới việc phân loại nợ và trích lập dự phòng cho khoản cho vay 468.367 triệu VND đối với một Tổng công ty nhà nước cùng với 500.000 triệu VND trái phiếu phát hành bởi Tổng công ty này và 47.000 triệu VND lãi trái phiếu phải thu được thực hiện theo Công văn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam số 8879/NHNN-TTGSNH ngày 27 tháng 11 năm 2013 về việc phê duyệt phương án cơ cấu lại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu giai đoạn 2013 - 2015.

- Các Thuyết minh 9, 11 và 16 đề cập tới việc phân loại nợ và trích lập dự phòng cho khoản cho vay 2.237.284 triệu VND đối với Nhóm sáu công ty cùng với 2.429.349 triệu VND trái phiếu phát hành bởi ba trong Nhóm sáu công ty, 1.617.341 triệu VND khoản phải thu của bốn trong Nhóm sáu công ty và 96.000 triệu VND lãi trái phiếu phải thu, được thực hiện theo Công văn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam số 8879/NHNN-TTGSNH ngày 27 tháng 11 năm 2013 về việc phê duyệt phương án cơ cấu lại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu giai đoạn 2013 - 2015.

Chi nhánh Công ty TNHH KPMG tại Thành phố Hồ Chí Minh
Việt Nam
Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số: 4114000230
Báo cáo soát xét số: 14-01-287/2

John F. Ditty
Giấy chứng nhận Đăng ký
Hành nghề Kiểm toán số 0555-2013-007-1
Tổng Giám đốc

Trần Đình Vinh
Giấy chứng nhận Đăng ký
Hành nghề Kiểm toán số 0339-2013-007-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 8 năm 2014

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu
442 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 5, Quận 3
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại
ngày 30 tháng 6 năm 2014

Mẫu B02a/TCTD-HN
(Ban hành theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

		Thuyết minh	30/06/2014 Triệu VND	31/12/2013 Triệu VND
A	**TÀI SẢN**			
I	**Tiền mặt, vàng bạc, đá quý**		**2.369.171**	**2.043.490**
II	**Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam**	**5**	**2.251.783**	**3.065.322**
III	**Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác**	**6**	**8.451.262**	**7.215.519**
1	Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác		6.094.670	5.624.520
2	Cho vay các tổ chức tín dụng khác		2.788.000	1.985.143
3	Dự phòng rủi ro tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác		(431.408)	(394.144)
IV	**Chứng khoán kinh doanh**	**7**	**2.437.773**	**851.161**
1	Chứng khoán kinh doanh		2.454.338	1.078.309
2	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(16.565)	(227.148)
V	**Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác**	**8**	**9.513**	**150**
VI	**Cho vay khách hàng**		**108.810.216**	**105.642.038**
1	Cho vay khách hàng	9	110.751.759	107.190.021
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	10	(1.941.543)	(1.547.983)
VII	**Chứng khoán đầu tư**	**11**	**38.994.956**	**33.482.828**
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		10.600.809	7.232.001
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		28.747.455	26.502.417
3	Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư		(353.308)	(251.590)
VIII	**Góp vốn, đầu tư dài hạn**	**12**	**937.320**	**922.976**
2	Vốn góp liên doanh		1.277	1.277
3	Đầu tư vào công ty liên kết		301	301
4	Đầu tư dài hạn khác		1.009.334	1.009.334
5	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(73.592)	(87.936)
IX	**Tài sản cố định**		**2.667.352**	**2.552.768**
1	Tài sản cố định hữu hình	13	2.315.499	2.279.114
a	*Nguyên giá*		*3.256.586*	*3.157.384*
b	*Giá trị hao mòn lũy kế*		*(941.087)*	*(878.270)*
3	Tài sản cố định vô hình	14	351.853	273.654
a	*Nguyên giá*		*476.813*	*391.900*
b	*Giá trị hao mòn lũy kế*		*(124.960)*	*(118.246)*
X	**Bất động sản đầu tư**	**15**	**9.015**	**9.015**
a	*Nguyên giá*		*9.015*	*9.015*
b	*Giá trị hao mòn lũy kế*		-	-
XI	**Tài sản Có khác**	**16**	**10.356.315**	**10.813.722**
1	Các khoản phải thu		7.426.043	6.989.145
2	Các khoản lãi, phí phải thu		2.941.492	3.689.556
3	Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	21	9.782	12.105
4	Tài sản Có khác		403.745	444.379
5	Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác		(424.747)	(321.463)
	TỔNG TÀI SẢN		**177.294.676**	**166.598.989**

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

		Thuyết minh	30/06/2014 Triệu VND	31/12/2013 Triệu VND
B	**NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU**			
	NỢ PHẢI TRẢ			
I	**Các khoản nợ Ngân hàng Nhà nước Việt Nam**		-	**1.583.146**
II	**Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác**	**17**	**11.375.646**	**7.793.776**
1	Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác		6.790.375	5.842.936
2	Vay các tổ chức tín dụng khác		4.585.271	1.950.840
III	**Tiền gửi của khách hàng**	**18**	**147.173.237**	**138.110.836**
V	**Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro**		**344.284**	**363.345**
VI	**Phát hành giấy tờ có giá**	**19**	**3.300.000**	**3.500.000**
VII	**Các khoản nợ khác**	**20**	**2.829.315**	**2.743.684**
1	Các khoản lãi, phí phải trả		1.853.615	1.544.951
2	Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả	21	2.498	14.708
3	Các khoản phải trả và công nợ khác		973.202	1.126.077
4	Dự phòng rủi ro cho các cam kết ngoại bảng		-	57.948
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		**165.022.482**	**154.094.787**
	VỐN CHỦ SỞ HỮU			
VIII	**Vốn và các quỹ**	**22**	**12.272.194**	**12.504.202**
1	Vốn của tổ chức tín dụng		8.920.769	9.117.544
a	*Vốn điều lệ*		*9.376.965*	*9.376.965*
d	*Cổ phiếu quỹ*		*(456.196)*	*(259.421)*
2	Các quỹ		2.039.910	2.034.952
3	Chênh lệch tỷ giá hối đoái		44.489	-
5	Lợi nhuận chưa phân phối		1.267.026	1.351.706
	TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU		**12.272.194**	**12.504.202**
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		**177.294.676**	**166.598.989**

		Thuyết minh	30/06/2014 Triệu VND	31/12/2013 Triệu VND
	CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN			
I	**NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN**			
1	Bảo lãnh vay vốn	32	385.070	420.070
2	Cam kết trong nghiệp vụ L/C	32	5.416.993	3.474.168
3	Bảo lãnh khác	32	4.343.988	3.349.840
			10.146.051	7.244.078

Nguyễn Văn Hòa
Kế toán trưởng

Đỗ Minh Toàn
Tổng Giám đốc

Trần Hùng Huy
Chủ tịch

Ngày 18 tháng 8 năm 2014

		Thuyết minh	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2014 Triệu VND	30/06/2013 Triệu VND
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	23	7.000.350	8.182.973
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	24	(4.577.521)	(5.787.581)
I	**Thu nhập lãi thuần**		**2.422.829**	**2.395.392**
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		439.469	387.088
4	Chi phí hoạt động dịch vụ		(119.710)	(103.850)
II	**Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ**		**319.759**	**283.238**
III	**Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối và vàng**	**25**	**93.921**	**(53.666)**
IV	**Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh**	**26**	**103.404**	**82.607**
V	**Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư**	**27**	**106.382**	**286.430**
5	Thu nhập từ hoạt động khác		56.510	39.817
6	Chi phí hoạt động khác		(5.670)	(42.756)
VI	**Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động khác**		**50.840**	**(2.939)**
VII	**Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần**	**28**	**15.676**	**59.953**
VIII	**Chi phí hoạt động**	**29**	**(1.803.548)**	**(1.846.439)**
IX	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng**		**1.309.263**	**1.204.576**
X	**Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng**		**(578.724)**	**(258.943)**
XI	**Tổng lợi nhuận trước thuế (mang sang trang sau)**		**730.539**	**945.633**

		Thuyết minh	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2014 Triệu VND	30/06/2013 Triệu VND
XI	**Tổng lợi nhuận trước thuế (mang sang từ trang trước)**		**730.539**	**945.633**
7	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		(167.150)	(228.872)
8	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		9.887	-
XII	**Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp**		**(157.263)**	**(228.872)**
XIII	**Lợi nhuận sau thuế**		**573.276**	**716.761**
XV	**Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)**	**30**	**604**	**744**

Nguyễn Văn Hòa
Kế toán trưởng

Đỗ Minh Toàn
Tổng Giám đốc

Trần Hùng Huy
Chủ tịch

Ngày 18 tháng 8 năm 2014

		Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2014 Triệu VND	30/06/2013 Triệu VND
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
01	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	7.748.414	8.106.633
02	Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(4.268.857)	(5.423.230)
03	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	319.759	283.238
04	Chênh lệch số tiền thực thu từ hoạt động kinh doanh ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán	24.617	126.811
05	Thu nhập/(chi phí) khác	16.828	(3.106)
06	Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý	3.351	167
07	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý	(1.681.134)	(1.707.603)
08	Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp thực nộp trong kỳ	(8.813)	(8.971)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và nợ hoạt động	**2.154.165**	**1.373.939**
	Những thay đổi về tài sản hoạt động		
09	Giảm các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	347.142	7.569.701
10	Tăng các khoản về kinh doanh chứng khoán	(9.059.901)	(2.865.757)
11	(Tăng)/giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	(9.363)	8.351
12	Tăng các khoản cho vay khách hàng	(3.561.738)	(7.662.579)
13	Giảm nguồn dự phòng để bù đắp các khoản tổn thất	(35.623)	(64.677)
14	(Tăng)/giảm khác về tài sản hoạt động	(662.653)	1.300.867
	Những thay đổi về nợ hoạt động		
15	Giảm các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước	(1.583.146)	-
16	Tăng/(giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các tổ chức tín dụng khác	3.581.870	(6.607.977)
17	Tăng tiền gửi của khách hàng	9.062.401	16.760.578
18	Giảm phát hành giấy tờ có giá	(200.000)	(16.801.212)
19	Giảm vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro	(19.061)	(19.824)
21	Giảm khác về nợ hoạt động	(56.896)	(983.249)
22	Chi từ các quỹ của Tập đoàn	(13.891)	(27.431)
I	**LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**	**(56.694)**	**(8.019.270)**

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu
442 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 5, Quận 3
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014
(Phương pháp trực tiếp – tiếp theo)

Mẫu B04a/TCTD-HN
(Ban hành theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

		Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2014 Triệu VND	30/06/2013 Triệu VND
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
01	Mua sắm tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	(148.612)	(201.591)
02	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	377	239
08	Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	-	433.119
09	Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	56.327	32.274
II	**LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ**	**(91.908)**	**264.041**
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
04	Cổ tức trả cho cổ đông	(636.847)	(642.322)
05	Tiền chi ra mua cổ phiếu quỹ	(196.775)	(228.204)
III	**LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**	**(833.622)**	**(870.526)**
IV	**LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ**	**(982.224)**	**(8.625.755)**
V	**TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI THỜI ĐIỂM ĐẦU KỲ**	**9.762.451**	**16.668.138**
VI	**ĐIỀU CHỈNH ẢNH HƯỞNG CỦA THAY ĐỔI TỶ GIÁ**	**44.489**	**(8.476)**
VII	**TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI THỜI ĐIỂM CUỐI KỲ (THUYẾT MINH 31)**	**8.824.716**	**8.033.907**

Nguyễn Văn Hòa	Đỗ Minh Toàn	Trần Hùng Huy
Kế toán trưởng	*Tổng Giám đốc*	*Chủ tịch*

Ngày 18 tháng 8 năm 2014

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu ("Ngân hàng") là một ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam. Hoạt động chính của Ngân hàng là cung cấp các dịch vụ ngân hàng theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 0032/NH-GP do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNNVN") cấp ngày 24 tháng 4 năm 1993 với thời hạn hoạt động 50 năm kể từ ngày cấp giấy phép. Cổ phiếu của Ngân hàng được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, vốn điều lệ của Ngân hàng là 9.376.965.060.000 VND. Ngân hàng đã phát hành 937.696.506 cổ phiếu phổ thông với mệnh giá của một cổ phiếu là 10.000 VND.

Hội sở chính của Ngân hàng đặt tại 442 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 5, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, Ngân hàng có một hội sở chính, ba trăm bốn mươi lăm (345) chi nhánh và phòng giao dịch trên toàn quốc (31/12/2013: một hội sở chính, một sở giao dịch, 344 chi nhánh và phòng giao dịch).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 và ngày 31 tháng 12 năm 2013, Ngân hàng có các công ty con như sau:

Tên công ty	**Giấy phép hoạt động**	**Lĩnh vực kinh doanh**	**Phần trăm vốn cổ phần và quyền biểu quyết**	
			30/06/2014	**31/12/2013**
Công ty TNHH Một thành viên Chứng khoán ACB ("ACBS")	06/GP/HĐKD	Chứng khoán	100%	100%
Công ty TNHH Quản lý nợ và Khai thác Tài sản Ngân hàng Á Châu ("ACBA")	4104000099	Quản lý nợ	100%	100%
Công ty TNHH Một thành viên Cho thuê Tài chính Ngân hàng Á Châu ("ACBL")	4104001359	Cho thuê tài chính	100%	100%
Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Quỹ ACB ("ACBC") (*)	41/UBCK-GP	Quản lý quỹ	100%	100%

(*) Đây là phần trăm sở hữu gián tiếp thông qua một công ty con. ACBC là công ty con được sở hữu 100% bởi ACBS.

Tất cả các công ty con được thành lập tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 bao gồm báo cáo tài chính của Ngân hàng và các công ty con (được gọi chung là "Tập đoàn").

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, Tập đoàn có 9.095 nhân viên (31/12/2013: 9.131 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ, các quy định có liên quan của Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Các chuẩn mực và nguyên tắc kế toán này có thể khác biệt trên một số khía cạnh trọng yếu so với các Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế cũng như các nguyên tắc và chuẩn mực kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các quốc gia khác. Do đó, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các nước và các quyền tài phán khác ngoài phạm vi Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng các báo cáo này không nhằm dành cho những đối tượng sử dụng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ kế toán của Việt Nam.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, ngoại trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp trực tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo

Đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn là Đồng Việt Nam ("VND"). Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này cũng được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), được làm tròn tới hàng triệu đồng gần nhất ("triệu VND").

(e) Hình thức sổ kế toán áp dụng

Tập đoàn sử dụng phần mềm kế toán để ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

3. Các thay đổi về chính sách kế toán

Ngoại trừ những thay đổi bên dưới, Tập đoàn áp dụng nhất quán các chính sách kế toán được đề cập tại Thuyết minh 4 trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

Tập đoàn đã áp dụng Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ngày 21 tháng 1 năm 2013 của NHNNVN quy định về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài ("Thông tư 02") và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN ngày 18 tháng 3 năm 2014 của NHNNVN sửa đổi và bổ sung một số điều của Thông tư 02 ("Thông tư 09") có hiệu lực thi hành ngày 1 tháng 6 năm 2014 và trên cơ sở phi hồi tố. Việc áp dụng Thông tư 02 và Thông tư 09 ảnh hưởng đến các chính sách kế toán sau:

- Cho vay khách hàng - phân loại và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng (xem Thuyết minh 4(f)(ii) và 4(f)(iii));
- Dự phòng rủi ro cam kết tín dụng (xem Thuyết minh 4(g));
- Trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết giữ đến ngày đáo hạn - phân loại và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng (xem Thuyết minh 4(h)(iii)); và
- Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác - phân loại và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng (xem Thuyết minh 4(l)).

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

(a) Nguyên tắc thực hiện hợp nhất báo cáo tài chính

(i) Công ty con

Các công ty con là các công ty chịu sự kiểm soát của Tập đoàn. Sự kiểm soát này tồn tại khi Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của một doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó. Các báo cáo tài chính của các công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kể từ ngày quyền kiểm soát bắt đầu có hiệu lực đến ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

Các chính sách kế toán của các công ty con cũng được điều chỉnh khi cần thiết nhằm đảm bảo tính nhất quán với các chính sách kế toán được Ngân hàng áp dụng.

(ii) Công ty liên kết và công ty liên doanh (các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu)

Công ty liên kết là những công ty mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát, các chính sách tài chính và hoạt động của công ty.

Các công ty liên doanh là những công ty mà Tập đoàn có quyền đồng kiểm soát được thiết lập bằng thỏa thuận hợp đồng và đòi hỏi sự nhất trí của các bên liên doanh đối với các quyết định chiến lược về tài chính và hoạt động.

Công ty liên kết và công ty liên doanh (gọi chung là các đơn vị nhận đầu tư) được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm phần mà Tập đoàn được hưởng trong thu nhập và chi phí của các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu từ ngày bắt đầu cho tới ngày chấm dứt sự ảnh hưởng đáng kể hoặc quyền đồng kiểm soát đối với các đơn vị này. Khi phần lỗ của đơn vị nhận đầu tư mà Tập đoàn phải chia sẻ lớn hơn giá trị ghi sổ của khoản đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Tập đoàn có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho đơn vị nhận đầu tư.

Các chính sách kế toán của các công ty liên kết và các công ty liên doanh cũng được điều chỉnh khi cần thiết nhằm đảm bảo tính nhất quán với các chính sách kế toán được Ngân hàng áp dụng.

(iii) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các số dư, giao dịch trong nội bộ Tập đoàn, và lợi nhuận chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Tập đoàn tại đơn vị nhận đầu tư.

(b) Các giao dịch ngoại tệ

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc tiền tệ khác với VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch.

Chênh lệch do đánh giá lại hàng tháng được ghi nhận vào chênh lệch tỷ giá hối đoái trên bảng cân đối kế toán cuối mỗi tháng và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vào thời điểm cuối kỳ kế toán năm.

(c) Thu nhập lãi và chi phí lãi

Tập đoàn ghi nhận thu nhập lãi và chi phí lãi trên cơ sở dồn tích. Khi một khoản cho vay bị quá hạn (nợ từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 như được đề cập tại Thuyết minh 4(f)(ii)) thì số lãi dự thu được xuất toán và được ghi nhận ngoại bảng. Thu nhập lãi của các khoản cho vay quá hạn được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi thu được.

(d) Thu nhập từ hoạt động dịch vụ

(i) Thu nhập phí và hoa hồng

Thu nhập từ phí và hoa hồng bao gồm phí nhận được từ dịch vụ thanh toán, dịch vụ ngân quỹ, phí từ các khoản bảo lãnh và các dịch vụ khác. Thu nhập phí từ các khoản bảo lãnh được ghi nhận theo phương pháp dồn tích. Phí hoa hồng nhận được từ dịch vụ thanh toán, dịch vụ ngân quỹ và các dịch vụ khác được ghi nhận khi thực thu.

(ii) Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Doanh thu từ hoạt động môi giới chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi giao dịch chứng khoán của khách hàng được thực hiện.

(e) Thu nhập cổ tức

Cổ tức được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi quyền nhận cổ tức của Tập đoàn được xác lập.

(f) Các khoản cho vay khách hàng

(i) Đo lường và ghi nhận các khoản cho vay khách hàng

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản cho vay có kỳ hạn dưới một năm; các khoản cho vay trung hạn có kỳ hạn từ một năm đến năm năm và các khoản cho vay dài hạn có kỳ hạn trên năm năm kể từ ngày giải ngân.

Các khoản cho vay khách hàng được ghi nhận theo số dư nợ gốc trừ dự phòng rủi ro tín dụng.

(ii) Phân loại các khoản cho vay khách hàng

Hiệu lực từ ngày 1 tháng 6 năm 2014

Việc phân loại nợ và lập dự phòng rủi ro tín dụng được thực hiện theo Thông tư 02 quy định về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và Thông tư 09 sửa đổi và bổ sung một số điều của Thông tư 02. Tập đoàn thực hiện phân loại các khoản cho vay khách hàng dựa trên phương pháp định tính được cho phép tại Điều 11 của Thông tư 02. Phương pháp phân loại các khoản cho vay khách hàng của Tập đoàn được NHNNVN phê duyệt trong Công văn số 6524/NHNN-TTGSNH ngày 27 tháng 8 năm 2010.

Theo Điều 10, khoản 3a của Thông tư 02, các khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ như đã được phân loại trước khi cơ cấu lại thời hạn trả nợ khi đáp ứng đủ các điều kiện sau:

- Khoản nợ và việc cấp tín dụng không vi phạm các quy định của pháp luật;

- Việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ là phù hợp với mục đích của dự án vay vốn trong hợp đồng tín dụng;
- Khách hàng sử dụng vốn đúng mục đích;
- Khách hàng có phương án trả nợ mới khả thi, phù hợp với điều kiện sản xuất, kinh doanh, dịch vụ; và
- Tập đoàn đáp ứng được quy định của NHNNVN về các giới hạn, tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của Tập đoàn, bao gồm cả tỷ lệ tối đa của nguồn vốn ngắn hạn được sử dụng để cho vay trung hạn, dài hạn trong trường hợp cơ cấu lại khoản nợ ngắn hạn để thành khoản nợ trung, dài hạn.

Chỉ khi các điều kiện trên được đáp ứng, Tập đoàn thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ của các khoản cho vay dựa trên kết quả xếp hạng tín dụng nội bộ và giữ nguyên nhóm nợ của các khoản cho vay như đã được phân loại hiện tại. Điều 10, Khoản 3a của Thông tư 02 có hiệu lực thi hành từ ngày 20 tháng 3 năm 2014 và hết hiệu lực thi hành từ ngày 1 tháng 4 năm 2015.

Trừ trường hợp đặc biệt của một Tổng công ty nhà nước và Nhóm sáu công ty như được đề cập tại Thuyết minh 9 và Thuyết minh 11, các khoản cho vay khách hàng căn cứ trên hệ thống xếp hạng tín dụng tương ứng được phân thành 5 nhóm nợ như sau:

Phân loại nợ theo hệ thống chấm điểm tín dụng nội bộ của Tập đoàn	**Phân loại nợ theo Thông tư 02**
Xếp hạng tín dụng AAA, AA, A	Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn
Xếp hạng tín dụng BBB, BB, B	Nhóm 2 - Nợ cần chú ý
Xếp hạng tín dụng CCC, CC	Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn
Xếp hạng tín dụng C	Nhóm 4 - Nợ nghi ngờ
Xếp hạng tín dụng D	Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Tập đoàn mà có bất kỳ khoản nợ bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Tập đoàn buộc phải phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Khi Tập đoàn tham gia cho vay hợp vốn không phải với vai trò là ngân hàng đầu mối, Tập đoàn thực hiện phân loại các khoản nợ (bao gồm cả khoản vay hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm rủi ro cao hơn giữa đánh giá của ngân hàng đầu mối và đánh giá của Tập đoàn.

Trước ngày 1 tháng 6 năm 2014

Việc phân loại nợ và lập dự phòng rủi ro tín dụng được thực hiện theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN ("Quyết định 493") ngày 22 tháng 4 năm 2005 và Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN ("Quyết định 18") ngày 25 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2011, theo Công văn số 6524/NHNN-TTGSNH ngày 27 tháng 8 năm 2010 do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành, Tập đoàn thực hiện phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng rủi ro tín dụng theo Điều 7 của Quyết định 493 đối với các khoản cho vay khách hàng.

Theo Quyết định số 780/QĐ-NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành ngày 23 tháng 4 năm 2012 ("Quyết định 780"), các khoản nợ được điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, gia hạn nợ do Tập đoàn đánh giá hoạt động sản xuất kinh doanh của khách hàng có chiều hướng tích cực và có khả năng trả nợ tốt sau khi điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, gia hạn nợ được giữ nguyên nhóm nợ như đã được phân loại theo quy định trước khi điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, gia hạn nợ. Theo đó, Tập đoàn xem xét điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, gia hạn nợ mà giữ nguyên nhóm nợ như đã được phân loại trước đây dựa trên kết quả đánh giá từ hệ thống chấm điểm tín dụng nội bộ.

Trừ trường hợp đặc biệt của một Tổng công ty nhà nước và Nhóm sáu công ty như được đề cập tại Thuyết minh 9 và Thuyết minh 11, các khoản cho vay khách hàng căn cứ trên hệ thống xếp hạng tín dụng tương ứng được phân thành 5 nhóm nợ như sau:

Phân loại nợ theo hệ thống chấm điểm tín dụng nội bộ của Tập đoàn	**Phân loại nợ theo Quyết định 493**
Xếp hạng tín dụng AAA, AA, A	Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn
Xếp hạng tín dụng BBB, BB, B	Nhóm 2 - Nợ cần chú ý
Xếp hạng tín dụng CCC, CC	Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn
Xếp hạng tín dụng C	Nhóm 4 - Nợ nghi ngờ
Xếp hạng tín dụng D	Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Tập đoàn mà có bất kỳ khoản nợ bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Tập đoàn buộc phải phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Khi Tập đoàn tham gia cho vay hợp vốn không phải với vai trò là ngân hàng đầu mối, Tập đoàn thực hiện phân loại các khoản nợ (bao gồm cả khoản vay hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm rủi ro cao hơn giữa đánh giá của ngân hàng đầu mối và đánh giá của Tập đoàn.

Các thay đổi về chính sách kế toán nêu trên được áp dụng phi hồi tố.

(iii) Dự phòng rủi ro tín dụng

Hiệu lực từ ngày 1 tháng 6 năm 2014

Việc tính dự phòng cụ thể được căn cứ trên các tỷ lệ áp dụng cho từng nhóm nợ như sau:

	Tỷ lệ dự phòng
Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
Nhóm 2 - Nợ cần chú ý	5%
Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
Nhóm 4 - Nợ nghi ngờ	50%
Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn	100%

Dự phòng cụ thể được tính theo số dư các khoản cho vay từng khách hàng tại ngày cuối quý (riêng đối với quý 4, dự phòng cụ thể được tính theo số dư các khoản cho vay từng khách hàng tại ngày làm việc cuối cùng của tháng 11) trừ đi giá trị khấu trừ của tài sản đảm bảo. Giá trị khấu trừ của tài sản đảm bảo được xác định theo các quy định của Thông tư 02, cụ thể như sau:

- Tài sản bảo đảm có giá trị từ 50 tỷ VND trở lên đối với khoản nợ của khách hàng là người có liên quan của Tập đoàn và các đối tượng khác theo quy định tại Điều 127 Luật các tổ chức tín dụng và tài sản bảo đảm có giá trị từ 200 tỷ VND phải được định giá bởi tổ chức có chức năng thẩm định giá.

- Đối với các trường hợp khác các trường hợp nêu trên, tài sản bảo đảm được định giá theo quy định và quy trình nội bộ của Tập đoàn.

Tỷ lệ khấu trừ tối đa đối với các tài sản bảo đảm được xác định như sau:

Loại tài sản bảo đảm	Tỷ lệ khấu trừ tối đa
(a) Tiền gửi của khách hàng bằng Đồng Việt Nam	100%
(b) Vàng miếng, trừ vàng miếng quy định tại điểm (i); tiền gửi của khách hàng bằng ngoại tệ	95%
(c) Trái phiếu Chính phủ, công cụ chuyển nhượng, giấy tờ có giá do Ngân hàng phát hành; thẻ tiết kiệm, chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu, tín phiếu do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành: ▪ Có thời hạn còn lại dưới 1 năm ▪ Có thời hạn còn lại từ 1 năm đến 5 năm ▪ Có thời hạn còn lại trên 5 năm	 95% 85% 80%
(d) Chứng khoán do các tổ chức tín dụng khác phát hành được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán	70%
(e) Chứng khoán do doanh nghiệp khác phát hành được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán	65%
(f) Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá, trừ các khoản quy định tại điểm (c), do tổ chức tín dụng có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành; Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá, trừ các khoản quy định tại điểm (c), do tổ chức tín dụng không có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành	50% 30%
(g) Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá do doanh nghiệp có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành; Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá do doanh nghiệp không có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành	30% 10%
(h) Bất động sản	50%
(i) Vàng miếng không có giá niêm yết, vàng khác và các loại tài sản bảo đảm khác	30%

Tài sản bảo đảm nào không đáp ứng đầy đủ các điều kiện quy định tại Điều 12, Khoản 3 của Thông tư 02 thì giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm đó phải xem như bằng không.

Theo Thông tư 02, một khoản dự phòng chung cũng được lập với mức bằng 0,75% tổng số dư tại ngày cuối quý (riêng đối với quý 4, dự phòng chung được lập với mức bằng 0,75% tổng số dư tại ngày làm việc cuối cùng của tháng 11) của các khoản cho vay khách hàng, không bao gồm các khoản cho vay khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn.

Trước ngày 1 tháng 6 năm 2014

Việc tính dự phòng cụ thể được căn cứ trên các tỷ lệ áp dụng cho từng nhóm nợ như sau:

	Tỷ lệ dự phòng
Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
Nhóm 2 - Nợ cần chú ý	5%
Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
Nhóm 4 - Nợ nghi ngờ	50%
Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn	100%

Dự phòng cụ thể được tính theo số dư các khoản cho vay từng khách hàng tại ngày cuối quý (riêng đối với quý 4, dự phòng cụ thể được tính theo số dư các khoản cho vay từng khách hàng tại ngày làm việc cuối cùng của tháng 11) trừ đi giá trị khấu trừ của tài sản đảm bảo. Giá trị khấu trừ của tài sản đảm bảo được xác định theo các quy định của Quyết định 493 và Quyết định 18, cụ thể như sau:

Loại tài sản bảo đảm	Tỷ lệ khấu trừ tối đa
Số dư trên tài khoản tiền gửi, sổ tiết kiệm, giấy tờ có giá bằng VND do tổ chức tín dụng phát hành	100%
Tín phiếu Kho bạc, vàng, số dư trên tài khoản tiền gửi, sổ tiết kiệm, giấy tờ có giá bằng ngoại tệ do tổ chức tín dụng phát hành	95%
Trái phiếu Chính phủ: ▪ Có thời hạn còn lại từ 1 năm trở xuống ▪ Có thời hạn còn lại từ 1 năm đến 5 năm ▪ Có thời hạn còn lại trên 5 năm	 95% 85% 80%
Chứng khoán, công cụ chuyển nhượng, giấy tờ có giá do các tổ chức tín dụng khác phát hành được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán và Trung tâm giao dịch chứng khoán	70%
Chứng khoán, công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá do doanh nghiệp phát hành được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán và Trung tâm giao dịch chứng khoán	65%
Chứng khoán, công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá do các tổ chức tín dụng khác phát hành chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán và Trung tâm giao dịch chứng khoán	50%
Bất động sản	50%
Các loại tài sản bảo đảm khác	30%

Theo Quyết định 493, một khoản dự phòng chung cũng được lập với mức bằng 0,75% tổng số dư tại ngày cuối quý (riêng đối với quý 4, dự phòng chung cũng được lập với mức bằng 0,75% tổng số dư tại ngày làm việc cuối cùng của tháng 11) của các khoản cho vay khách hàng, không bao gồm các khoản cho vay khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn. Khoản dự phòng chung này cần được lập đủ trong vòng năm năm kể từ ngày Quyết định 493 có hiệu lực.

Các thay đổi về chính sách kế toán trên được áp dụng phi hồi tố.

(iv) Xử lý nợ xấu

Các khoản nợ xấu có thể được xử lý rủi ro tín dụng theo quyết định của Hội đồng Xử lý Rủi ro của Ngân hàng sau khi đã xem xét thấy mọi nỗ lực cần thiết để thu hồi khoản nợ, bao gồm cả các hành động pháp lý đều không có kết quả.

Các khoản cho vay khách hàng sẽ được xử lý bằng nguồn dự phòng khi được phân loại vào Nhóm 5 hoặc khi khách hàng vay bị phá sản hoặc giải thể (đối với trường hợp khách hàng vay là tổ chức, doanh nghiệp), hoặc khi khách hàng vay chết hoặc mất tích (đối với trường hợp khách hàng vay là cá nhân).

(v) Bán nợ cho Công ty TNHH Một thành viên Quản lý tài sản của các Tổ chức tín dụng Việt Nam ("VAMC")

Ngân hàng thực hiện bán nợ cho VAMC theo Nghị định số 53/2013/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 18 tháng 5 năm 2013 ("Nghị định 53"), Thông tư số 19/2013/TT-NHNN ngày 6 tháng 9 năm 2013 do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành ("Thông tư 19") và được xuất toán khỏi bảng cân đối kế toán theo các hướng dẫn trong Công văn số 8499/NHNN-TCKT do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành ngày 14 tháng 11 năm 2013 và Công văn số 925/NHNN-TCKT do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành ngày 19 tháng 2 năm 2014.

Trái phiếu đặc biệt phát hành bởi VAMC tương ứng với khoản nợ xấu do Ngân hàng bán được ghi nhận là chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành trên bảng cân đối kế toán hợp nhất (xem Thuyết minh 4(h)(iv)).

Khi hoàn thành thủ tục mua bán nợ xấu, Ngân hàng sử dụng dự phòng cụ thể đã trích lập chưa sử dụng để hạch toán giảm giá trị ghi sổ của khoản nợ xấu và tất toán tài khoản ngoại bảng theo dõi lãi chưa thu được của khoản nợ xấu đó.

(g) Các khoản cam kết tín dụng

Cam kết tín dụng bao gồm các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và các cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời gian thực hiện cụ thể.

Hiệu lực từ ngày 1 tháng 6 năm 2014

Việc phân loại các khoản cam kết tín dụng được thực hiện chỉ nhằm mục đích quản lý, giám sát chất lượng hoạt động cấp tín dụng theo chính sách áp dụng đối với khoản cho vay khách hàng như được đề cập tại Thuyết minh 4(f).

Các khoản cam kết ngoại bảng được phân thành 5 nhóm như sau:

Nhóm		Ý nghĩa
1	Cam kết đủ tiêu chuẩn	▪ Các cam kết mà Tập đoàn đánh giá là khách hàng có khả năng thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ theo cam kết khi đến hạn.
2	Cam kết cần chú ý	▪ Các cam kết mà Tập đoàn đánh giá là khách hàng có khả năng thực hiện nghĩa vụ theo cam kết nhưng có dấu hiệu suy giảm khả năng thực hiện cam kết.
3	Cam kết dưới tiêu chuẩn	▪ Các cam kết mà Tập đoàn đánh giá là khách hàng không có khả năng thực hiện đầy đủ nghĩa vụ theo cam kết.
4	Cam kết nghi ngờ	▪ Các cam kết mà Tập đoàn đánh giá là khả năng khách hàng không thực hiện cam kết là rất cao.
5	Cam kết có khả năng mất vốn	▪ Các cam kết mà Tập đoàn đánh giá là khách hàng không còn khả năng thực hiện nghĩa vụ cam kết.

Trước ngày 1 tháng 6 năm 2014

Các khoản cam kết tín dụng được phân thành 5 nhóm căn cứ vào các yếu tố định lượng và định tính như sau:

Nhóm		Ý nghĩa
1	Cam kết đủ tiêu chuẩn	▪ Các cam kết còn trong hạn mà Tập đoàn đánh giá là khách hàng có khả năng thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ theo cam kết khi đến hạn.
2	Cam kết cần chú ý	▪ Các cam kết còn trong hạn mà Tập đoàn đánh giá là khách hàng không có khả năng thực hiện các nghĩa vụ cam kết khi đến hạn; hoặc ▪ Các cam kết quá hạn phân loại theo đánh giá của Tập đoàn.
3	Cam kết dưới tiêu chuẩn	
4	Cam kết nghi ngờ	
5	Cam kết có khả năng mất vốn	

Dự phòng rủi ro cam kết tín dụng

Hiệu lực từ ngày 1 tháng 6 năm 2014

Việc phân loại các khoản cam kết tín dụng được thực hiện chỉ nhằm mục đích quản lý, giám sát chất lượng hoạt động cấp tín dụng. Không có dự phòng nào được lập cho các khoản cam kết tín dụng, trừ khi Tập đoàn được yêu cầu phải thực hiện nghĩa vụ trả thay theo hợp đồng bảo lãnh, trong trường hợp đó, khoản trả thay được phân loại và trích lập dự phòng theo chính sách kế toán tại Thuyết minh 4(f).

Trước ngày 1 tháng 6 năm 2014

Việc tính dự phòng cụ thể được căn cứ trên các tỷ lệ áp dụng cho từng nhóm cam kết tín dụng như sau:

	Tỷ lệ dự phòng
Nhóm 1 - Cam kết đủ tiêu chuẩn	0%
Nhóm 2 - Cam kết cần chú ý	5%
Nhóm 3 - Cam kết dưới tiêu chuẩn	20%
Nhóm 4 - Cam kết nghi ngờ	50%
Nhóm 5 - Cam kết có khả năng mất vốn	100%

Dự phòng cụ thể được tính theo giá trị các khoản cam kết tín dụng từng khách hàng tại ngày cuối quý (riêng đối với quý 4, dự phòng cụ thể được tính theo giá trị cam kết tín dụng từng khách hàng tại ngày làm việc cuối cùng của tháng 11) trừ đi giá trị khấu trừ của tài sản đảm bảo. Giá trị khấu trừ của tài sản đảm bảo được xác định theo các quy định của Quyết định 493 và Quyết định 18 (xem Thuyết minh 4(f)(iii)).

Theo Quyết định 493, một khoản dự phòng chung cũng được lập với mức bằng 0,75% tổng số dư tại ngày cuối quý (riêng đối với quý 4, dự phòng chung cũng được lập với mức bằng 0,75% tổng số dư tại ngày làm việc cuối cùng của tháng 11) của các khoản cam kết tín dụng, không bao gồm các khoản cam kết tín dụng được phân loại vào nhóm cam kết có khả năng mất vốn.

Các thay đổi về chính sách kế toán nêu trên được áp dụng phi hồi tố. Khi áp dụng thay đổi về chính sách kế toán này, Tập đoàn đã hoàn nhập dự phòng với số tiền 57.948 triệu VND cho các khoản cam kết tín dụng trong kỳ.

(h) Chứng khoán đầu tư

Chứng khoán đầu tư được phân loại thành bốn loại theo Công văn số 2601/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 14 tháng 4 năm 2009:

- Chứng khoán kinh doanh;
- Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán;
- Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn; và
- Đầu tư dài hạn khác.

Tập đoàn thực hiện phân loại chứng khoán tại thời điểm mua.

(i) Chứng khoán kinh doanh

Phân loại

Chứng khoán kinh doanh là những chứng khoán được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian không quá một năm nhằm thu lợi ngắn hạn.

Ghi nhận

Tập đoàn ghi nhận chứng khoán kinh doanh vào ngày Tập đoàn trở thành một bên đối tác của các điều khoản hợp đồng đối với các chứng khoán này (kế toán theo ngày giao dịch).

Đo lường

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá. Dự phòng được trích lập khi giá thị trường thấp hơn giá đang ghi trên sổ sách kế toán.

Đối với các loại chứng khoán vốn kinh doanh đã niêm yết, giá thị trường là giá đóng cửa tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh hoặc giá bình quân tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Đối với các loại chứng khoán vốn kinh doanh chưa niêm yết nhưng được tự do mua bán trên thị trường OTC, giá thị trường là giá bình quân của các giá giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ được cung cấp bởi ba công ty chứng khoán có vốn điều lệ trên 300 tỷ VND.

Đối với các loại chứng khoán nợ kinh doanh đã niêm yết, giá thị trường được xác định dựa trên tỷ suất sinh lợi được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Các chứng khoán không được phép mua bán tự do trên thị trường hoặc không thể xác định được giá trị thị trường thì không được lập dự phòng mà được phản ánh theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi giá trị có thể thu hồi của chứng khoán tăng trở lại sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Chấm dứt ghi nhận

Chứng khoán kinh doanh được chấm dứt ghi nhận khi các quyền lợi nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Tập đoàn đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

(ii) Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Phân loại

Chứng khoán sẵn sàng để bán là những chứng khoán vốn và chứng khoán nợ được mua và nắm giữ trong thời hạn không ấn định trước và có thể được bán ra vào bất cứ thời điểm nào.

Ghi nhận

Tập đoàn ghi nhận chứng khoán sẵn sàng để bán vào ngày Tập đoàn trở thành một bên đối tác của các điều khoản hợp đồng đối với các chứng khoán này (kế toán theo ngày giao dịch).

Đo lường

Chứng khoán sẵn sàng để bán được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá. Dự phòng được trích lập khi giá thị trường thấp hơn giá đang ghi trên sổ sách kế toán.

Đối với các loại chứng khoán vốn sẵn sàng để bán đã niêm yết, giá thị trường là giá đóng cửa tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh hoặc giá bình quân tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Đối với các loại chứng khoán vốn sẵn sàng để bán chưa niêm yết nhưng được tự do mua bán trên thị trường OTC, giá thị trường là giá bình quân của các giá giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ được cung cấp bởi ba công ty chứng khoán có vốn điều lệ trên 300 tỷ VND.

Đối với các loại chứng khoán nợ sẵn sàng để bán đã niêm yết, giá thị trường được xác định dựa trên tỷ suất sinh lợi được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng tính từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của các chứng khoán đó.

Thu nhập lãi sau khi mua của chứng khoán sẵn sàng để bán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dồn tích.

Các chứng khoán không được phép mua bán tự do trên thị trường hoặc không thể xác định được giá trị thị trường thì không được lập dự phòng mà được phản ánh theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá chứng khoán sẵn sàng để bán được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi giá trị có thể thu hồi của chứng khoán tăng trở lại sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Chấm dứt ghi nhận

Chứng khoán sẵn sàng để bán được chấm dứt ghi nhận khi các quyền lợi nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Tập đoàn đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

(iii) Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Phân loại

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là chứng khoán nợ với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được và có kỳ đáo hạn cố định mà Tập đoàn có ý định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Ghi nhận

Tập đoàn ghi nhận chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn vào ngày Tập đoàn trở thành một bên đối tác của các điều khoản hợp đồng đối với các chứng khoán này (kế toán theo ngày giao dịch).

Đo lường

Hiệu lực từ ngày 1 tháng 6 năm 2014

Trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng. Trừ trường hợp đặc biệt của một Tổng công ty nhà nước và Nhóm sáu công ty như được đề cập tại Thuyết minh 11, việc phân loại nợ và lập dự phòng rủi ro tín dụng của trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết được thực hiện theo chính sách áp dụng đối với khoản cho vay khách hàng như được đề cập trong Thuyết minh 4(f).

Các chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá. Dự phòng được trích lập khi có dấu hiệu sụt giảm giá trị theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc.

Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng tính từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của các chứng khoán đó.

Thu nhập lãi sau khi mua của chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dồn tích.

Dự phòng rủi ro tín dụng của trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết giữ đến ngày đáo hạn và dự phòng giảm giá chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn khác được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi giá trị có thể thu hồi của chứng khoán tăng trở lại sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Trước ngày 1 tháng 6 năm 2014

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá. Dự phòng được trích lập khi có dấu hiệu sụt giảm giá trị theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc.

Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng tính từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của các chứng khoán đó.

Thu nhập lãi sau khi mua của chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dồn tích.

Dự phòng giảm giá chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi giá trị có thể thu hồi của chứng khoán tăng trở lại sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Các thay đổi về chính sách kế toán nêu trên được áp dụng phi hồi tố. Khi áp dụng thay đổi về chính sách kế toán toán này, Tập đoàn đã trích thêm dự phòng chung với số tiền 34.469 triệu VND cho trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết giữ đến ngày đáo hạn trong kỳ.

Chấm dứt ghi nhận

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn được chấm dứt ghi nhận khi các quyền lợi nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Tập đoàn đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

(iv) Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành

Phân loại

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành tương ứng với khoản nợ xấu mà Ngân hàng bán cho VAMC được ghi nhận là chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành.

Ghi nhận

Trái phiếu đặc biệt được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch và được phản ánh theo mệnh giá trừ đi dự phòng cụ thể trong thời gian nắm giữ.

Đo lường

Theo phương án mua nợ xấu của VAMC, mệnh giá trái phiếu đặc biệt tương ứng với giá trị ghi sổ dư nợ gốc của khoản nợ xấu sau khi khấu trừ số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập chưa sử dụng cho khoản nợ xấu đó.

Dự phòng cụ thể cho các trái phiếu đặc biệt này được thực hiện theo quy định tại Nghị định 53 và Thông tư 19. Theo đó, hàng năm, trong thời hạn 5 ngày làm việc liền kề trước ngày tương ứng với ngày trái phiếu đặc biệt đến hạn, Ngân hàng phải trích lập số tiền dự phòng cụ thể tối thiểu tương ứng 20% mệnh giá của từng trái phiếu đặc biệt. Ngân hàng không phải thực hiện trích lập dự phòng chung đối với các trái phiếu đặc biệt này.

Khi nhận lại khoản nợ đã bán cho VAMC, Ngân hàng sử dụng dự phòng rủi ro đã trích hàng năm cho trái phiếu đặc biệt để xử lý nợ xấu, chênh lệch giữa dự phòng đã trích lập và số tiền nợ gốc chưa thu hồi sẽ được hoàn nhập và ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

(v) Đầu tư dài hạn khác

Phân loại

Các khoản đầu tư dài hạn là các khoản đầu tư vào công cụ vốn chủ sở hữu của các công ty mà Tập đoàn không có sự kiểm soát hoặc ảnh hưởng đáng kể. Các khoản đầu tư này phải có thời hạn nắm giữ, thu hồi hoặc thanh toán trên một năm.

Ghi nhận

Tập đoàn ghi nhận đầu tư dài hạn khác vào ngày Tập đoàn trở thành một bên đối tác của các điều khoản hợp đồng đối với các khoản đầu tư này (kế toán theo ngày giao dịch).

Đo lường

Các khoản đầu tư này được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập nếu tổ chức kinh tế mà Tập đoàn đang đầu tư vào bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh ban đầu) theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 ("Thông tư 228") và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013 ("Thông tư 89"). Theo đó, mức trích lập dự phòng bằng tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế trừ (-) vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ vốn đầu tư của Tập đoàn so với tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế. Dự phòng được hoàn nhập khi giá trị có thể thu hồi của khoản đầu tư tăng trở lại sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Chấm dứt ghi nhận

Đầu tư dài hạn khác được chấm dứt ghi nhận khi các quyền lợi nhận các luồng tiền từ các khoản đầu tư này đã chấm dứt hoặc Tập đoàn đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các khoản đầu tư này.

(i) Các công cụ tài chính phái sinh

Các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ và các hợp đồng hoán đổi tiền tệ

Các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ và các hợp đồng hoán đổi tiền tệ được ghi nhận trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên giá trị hợp đồng. Chênh lệch giữa số lượng tiền tệ cam kết mua/bán theo tỷ giá ghi trên hợp đồng và số lượng tiền tệ cam kết mua/bán được quy đổi theo tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ và hợp đồng hoán đổi tiền tệ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hiệu lực của các hợp đồng này.

Số dư của hợp đồng kỳ hạn tiền tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao ngay vào cuối mỗi tháng. Lãi/lỗ chưa thực hiện được ghi nhận vào chênh lệch tỷ giá hối đoái trên bảng cân đối kế toán cuối mỗi tháng và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vào thời điểm cuối kỳ kế toán năm.

Các hợp đồng hoán đổi lãi suất

Đối với các hợp đồng hoán đổi lãi suất hai đồng tiền có hoán đổi gốc đầu kỳ, giá trị hợp đồng được ghi nhận vào bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các khoản thu nhập và chi phí phát sinh được ghi nhận theo nguyên tắc dự thu, dự chi.

Các hợp đồng quyền chọn tiền tệ

Giá trị cam kết trong các giao dịch hợp đồng quyền chọn tiền tệ không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Phí quyền chọn đã trả hoặc đã nhận được ghi nhận như một khoản chi phí chờ phân bổ hoặc doanh thu chờ phân bổ và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào chi phí hoặc thu nhập trong suốt thời hạn của hợp đồng.

Các hợp đồng quyền chọn tiền tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao ngay vào cuối mỗi tháng. Lãi hoặc lỗ chưa thực hiện được ghi nhận vào chênh lệch tỷ giá hối đoái trên bảng cân đối kế toán cuối mỗi tháng và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vào thời điểm cuối kỳ kế toán năm.

(j) Vàng

Vàng được đánh giá lại vào cuối mỗi tháng. Chênh lệch do đánh giá lại hàng tháng được ghi nhận vào chênh lệch tỷ giá hối đoái trên bảng cân đối kế toán vào cuối mỗi tháng và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vào thời điểm cuối kỳ kế toán năm.

(k) Tiền và các khoản tương đương tiền

Trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền, vàng, kim loại quý và đá quý, tiền gửi thanh toán tại NHNNVN, tín phiếu Chính phủ và các chứng từ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện tái chiết khấu với NHNNVN, chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua, tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác không kỳ hạn và đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi.

(l) Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác

(i) Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác

Hiệu lực từ ngày 1 tháng 6 năm 2014

Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác được ghi nhận theo số dư trừ dự phòng cụ thể.

Dự phòng cụ thể được tính theo số dư các khoản tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác tại ngày cuối quý (riêng đối với quý 4, dự phòng cụ thể được tính theo số dư các khoản tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác tại ngày làm việc cuối cùng của tháng 11) trừ đi giá trị khấu trừ của tài sản đảm bảo. Giá trị khấu trừ của tài sản đảm bảo được xác định theo các quy định của Thông tư 02 như được đề cập tại Thuyết minh 4(f)(iii).

Trừ trường hợp đặc biệt của Ngân hàng A như được đề cập tại Thuyết minh 6(i), việc phân loại nợ và lập dự phòng rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác được thực hiện theo Thông tư 02 và Thông tư 09. Tập đoàn thực hiện việc phân loại các khoản tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác dựa trên phương pháp định lượng được cho phép tại Điều 10 của Thông tư 02. Việc tính dự phòng cụ thể các khoản tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác được căn cứ trên tình trạng quá hạn của nợ gốc hoặc lãi với tỷ lệ trích lập như sau:

Nhóm		Tình hình quá hạn	Tỷ lệ dự phòng
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	(a) Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc (b) Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.	0%
2	Nợ cần chú ý	(a) Nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; hoặc (b) Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu.	5%

Nhóm		Tình hình quá hạn	Tỷ lệ dự phòng
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	(a) Nợ quá hạn từ 91 đến 180 ngày; hoặc (b) Nợ gia hạn nợ lần đầu; hoặc (c) Nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng; hoặc (d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây: ▪ Nợ của khách hàng hoặc bên bảo đảm là tổ chức, cá nhân thuộc đối tượng mà Tập đoàn không được cấp tín dụng theo quy định của pháp luật; ▪ Nợ được bảo đảm bằng cổ phiếu của chính Ngân hàng hoặc công ty con của Ngân hàng hoặc tiền vay được sử dụng để góp vốn vào một tổ chức tín dụng khác trên cơ sở Tập đoàn nhận tài sản bảo đảm bằng cổ phiếu của chính tổ chức tín dụng nhận vốn góp. ▪ Nợ không có bảo đảm hoặc được cấp với điều kiện ưu đãi hoặc giá trị vượt quá 5% vốn tự có của Ngân hàng khi cấp cho khách hàng thuộc đối tượng bị hạn chế cấp tín dụng theo quy định của pháp luật. ▪ Nợ cấp cho các công ty liên kết của Tập đoàn có giá trị vượt các tỷ lệ giới hạn theo quy định của pháp luật. ▪ Nợ có giá trị vượt quá các giới hạn cấp tín dụng, trừ trường hợp được phép vượt giới hạn, theo quy định của pháp luật. ▪ Nợ vi phạm các quy định của pháp luật về cấp tín dụng, quản lý ngoại hối và các tỷ lệ bảo đảm an toàn đối với Tập đoàn. ▪ Nợ vi phạm các quy định nội bộ về cấp tín dụng, quản lý tiền vay, chính sách dự phòng rủi ro của Tập đoàn; hoặc (e) Nợ đang thu hồi theo kết luận thanh tra.	20%
4	Nợ nghi ngờ	(a) Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn dưới 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai; hoặc (d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 quá hạn từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (e) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng đã quá thời hạn thu hồi đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được.	50%

Nhóm		Tình hình quá hạn	Tỷ lệ dự phòng
5	Nợ có khả năng mất vốn	(a) Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 90 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc (d) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn; hoặc (e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 quá hạn trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng đã quá thời hạn thu hồi trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (g) Nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng được NHNNVN công bố đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt, chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị phong tỏa vốn và tài sản.	100%

Trước ngày 1 tháng 6 năm 2014

Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác được ghi nhận theo số dư nợ gốc. Theo Thông tư số 21/2012/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 18 tháng 6 năm 2012 có hiệu lực từ ngày 1 tháng 9 năm 2012 ("Thông tư 21") và Thông tư số 01/2013/TT-NHNN do NHNNVN ban hành vào ngày 7 tháng 1 năm 2013 ("Thông tư 01") để sửa đổi và bổ sung Thông tư 21, tổ chức tín dụng chỉ được phép thực hiện các hoạt động gửi tiền và nhận tiền gửi có kỳ hạn tối đa ba tháng tại tổ chức tín dụng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác. Các khoản tiền gửi mới với lãi suất và kỳ hạn trên ba tháng phát sinh sau ngày hiệu lực của các thông tư này được phân loại là cho vay các tổ chức tín dụng khác.

Thông tư 21 và Thông tư 01 không hướng dẫn hạch toán và không quy định về việc trích lập dự phòng cho số dư tiền gửi có kỳ hạn tại tổ chức tín dụng khác, bao gồm các khoản bị quá hạn hoặc gia hạn kỳ hạn trả nợ. Theo đó, trừ trường hợp như được trình bày trong Thuyết minh 6, Tập đoàn không trích lập dự phòng đối với tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác.

Các thay đổi về chính sách kế toán nêu trên được áp dụng phi hồi tố. Khi áp dụng thay đổi về chính sách kế toán này, không có khoản dự phòng nào được lập thêm cho khoản tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác.

(ii) Cho vay các tổ chức tín dụng khác

Hiệu lực từ ngày 1 tháng 6 năm 2014

Việc phân loại nợ và lập dự phòng rủi ro tín dụng đối với các khoản cho vay các tổ chức tín dụng khác được thực hiện theo Thông tư 02 và Thông tư 09 tương tự như chính sách áp dụng đối với khoản tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác như đề cập trong Thuyết minh 4(l)(i).

Trước ngày 1 tháng 6 năm 2014

Cho vay các tổ chức tín dụng khác được ghi nhận theo số dư nợ gốc trừ đi dự phòng rủi ro.

Dự phòng rủi ro cho vay các tổ chức tín dụng khác

Việc tính dự phòng cụ thể các khoản cho vay các tổ chức tín dụng khác được căn cứ trên tình trạng quá hạn của nợ gốc hoặc lãi với tỷ lệ trích lập như sau:

Tình trạng quá hạn	Tỷ lệ dự phòng
Nhóm 1 - Quá hạn ít hơn 10 ngày	0%
Nhóm 2 - Quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày	5%
Nhóm 3 - Quá hạn từ 91 đến 180 ngày	20%
Nhóm 4 - Quá hạn từ 181 đến 360 ngày	50%
Nhóm 5 - Quá hạn trên 360 ngày	100%

Theo Quyết định 493, dự phòng chung được trích lập với mức bằng 0,75% tổng số dư tại ngày cuối quý (riêng đối với quý 4, dự phòng chung cũng được lập với mức bằng 0,75% tổng số dư tại ngày làm việc cuối cùng của tháng 11) của các khoản cho vay tổ chức tín dụng khác, không bao gồm các khoản cho vay các tổ chức tín dụng được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn. Khoản dự phòng chung này cần được lập đủ trong vòng năm năm kể từ ngày Quyết định 493 có hiệu lực.

Các thay đổi về chính sách kế toán nêu trên được áp dụng phi hồi tố. Khi áp dụng thay đổi về chính sách kế toán này, Tập đoàn đã hoàn nhập dự phòng chung với số tiền 18.236 triệu VND và không có khoản dự phòng cụ thể nào được lập thêm cho khoản cho vay các tổ chức tín dụng khác trong kỳ.

(m) Dự phòng rủi ro cho các tài sản khác

Trừ trường hợp đặc biệt của Nhóm sáu công ty như được đề cập tại Thuyết minh 9, 11 và 16, dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập chủ yếu dựa trên dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra hoặc trên tình trạng quá hạn của các khoản phải thu với tỷ lệ trích lập theo Thông tư 228, cụ thể như sau:

Tình trạng quá hạn	Tỷ lệ dự phòng
Trên 6 tháng đến dưới 1 năm	30%
Từ 1 đến dưới 2 năm	50%
Từ 2 đến dưới 3 năm	70%
Từ 3 năm trở lên	100%

(n) Phân loại các công cụ tài chính

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Tập đoàn và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Tập đoàn phân loại các công cụ tài chính như sau:

(i) Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được Tập đoàn phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
  - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
  - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - là công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Tập đoàn xếp tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Tập đoàn có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà Tập đoàn có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh và các khoản mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Tập đoàn xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản được Tập đoàn xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- các khoản mà Tập đoàn có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các khoản cho vay và phải thu;
- các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Việc phân loại các tài sản tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các tài sản tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, tài sản tài chính của Tập đoàn bao gồm:

Tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
- Các công cụ tài chính phái sinh và tài sản tài chính khác; và
- Chứng khoán kinh doanh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn
- Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản cho vay và phải thu
- Tiền gửi tại NHNNVN;
- Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác;
- Cho vay khách hàng;
- Các khoản phải thu; và
- Các khoản lãi, phí phải thu.

Tài sản sẵn sàng để bán
- Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán; và
- Đầu tư dài hạn khác.

(ii) Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Tập đoàn phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
  - được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
  - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - là công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Tập đoàn xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại nợ phải trả tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các khoản nợ phải trả tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, nợ phải trả tài chính của Tập đoàn bao gồm:

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ
- Các khoản nợ Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;
- Tiền gửi và vay từ các tổ chức tín dụng khác;
- Tiền gửi của khách hàng;
- Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro;
- Phát hành giấy tờ có giá;
- Các khoản lãi, phí phải trả; và
- Các khoản nợ phải trả tài chính khác.

(o) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ trụ sở làm việc	40 năm
▪ thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
▪ phương tiện vận chuyển	6 - 10 năm
▪ tài sản cố định khác	3 - 6 năm

(iii) Thanh lý

Lãi và lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập khác hoặc chi phí khác trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(p) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp và vô thời hạn. Quyền sử dụng đất vô thời hạn được thể hiện theo nguyên giá và không phân bổ. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất.

(ii) Phần mềm máy vi tính

Giá mua phần mềm máy vi tính mới, mà phần mềm máy vi tính này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và được hạch toán như một tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 5 đến 8 năm.

(q) Bất động sản đầu tư

(i) Nguyên giá

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của bất động sản đầu tư bao gồm giá mua, chi phí quyền sử dụng đất và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến điều kiện cần thiết để tài sản có thể hoạt động theo cách thức đã dự kiến bởi Tập đoàn. Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo trì được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ mà các chi phí này phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng bất động sản đầu tư vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa	40 năm

(r) Các khoản dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tập đoàn có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Khi có nhiều nghĩa vụ nợ tương tự nhau thì khả năng giảm sút lợi ích kinh tế do việc thanh toán nghĩa vụ nợ được xác định thông qua việc xem xét toàn bộ nhóm nghĩa vụ nói chung. Dự phòng cũng được ghi nhận cho dù khả năng giảm sút lợi ích kinh tế do việc thanh toán từng nghĩa vụ nợ là rất nhỏ.

Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(s) Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi người lao động làm việc cho Tập đoàn từ 12 tháng trở lên ("người lao động đủ điều kiện") tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì Tập đoàn, là bên sử dụng lao động, phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc tính đến 31 tháng 12 năm 2008 và mức lương bình quân của người lao động trong 6 tháng liền kề trước thời điểm thôi việc của người đó.

Ngày 24 tháng 10 năm 2012, Bộ Tài Chính ban hành Thông tư số 180/2012/TT-BTC ("Thông tư 180") hướng dẫn xử lý tài chính về chi trợ cấp mất việc làm cho người lao động tại doanh nghiệp. Thông tư này quy định rằng khi lập báo cáo tài chính năm 2012, nếu nguồn quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm của doanh nghiệp còn số dư, doanh nghiệp phải hạch toán tăng thu nhập khác năm 2012 và không được chuyển số dư quỹ sang năm sau sử dụng. Ngày 9 tháng 8 năm 2013, Bộ Tài chính đã gửi Công văn số 10441/BTC-TCDN về việc hướng dẫn trích lập quỹ dự phòng dùng để chi trả trợ cấp thôi việc. Theo công văn này, Bộ Tài chính yêu cầu Ngân hàng không được trích lập quỹ dự phòng trợ cấp thôi việc cho người lao động. Theo đó, Ngân hàng đã hoàn nhập số dư dự phòng trợ cấp thôi việc tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 là 24.000 triệu VND vào thu nhập khác cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 và sẽ không tiếp tục trích lập dự phòng trợ cấp thôi việc. Việc thay đổi chính sách kế toán này được áp dụng phi hồi tố từ năm 2013.

(t) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ hợp nhất của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(u) Vốn

(i) Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận như một khoản giảm trừ vào vốn chủ sở hữu.

(ii) Thặng dư vốn cổ phần

Khi nhận được vốn từ các cổ đông, chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu được ghi nhận vào tài khoản thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

(iii) Cổ phiếu quỹ

Khi Ngân hàng mua lại cổ phiếu quỹ đã phát hành của chính Ngân hàng ("cổ phiếu quỹ"), tổng số tiền thanh toán, bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua lại cổ phiếu quỹ, sẽ ghi giảm vào vốn chủ sở hữu.

Khi các cổ phiếu quỹ này được bán đi hoặc tái phát hành lại sau đó, số tiền nhận được sẽ được ghi nhận là khoản tăng vốn chủ sở hữu và các khoản thặng dư hoặc thâm hụt từ các giao dịch được ghi nhận vào/từ thặng dư vốn.

(v) Các quỹ dự trữ

(i) Ngân hàng

Theo Nghị định số 57/2012/NĐ-CP ngày 20 tháng 7 năm 2012 do Chính phủ Việt Nam ban hành, Ngân hàng phải trích lập các quỹ như sau trước khi phân phối lợi nhuận:

	Phân bổ hàng năm	**Số dư tối đa**
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	Vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	25% Vốn điều lệ

Quỹ dự phòng tài chính dùng để bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi đã được bù đắp bằng tiền bồi thường của các tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất, của tổ chức bảo hiểm và sử dụng dự phòng trích lập trong chi phí; sử dụng cho các mục đích khác theo quy định của pháp luật.

Các quỹ dự trữ được sử dụng cho các mục đích cụ thể và được trích từ lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng dựa trên các tỷ lệ quy định theo trình tự sau:

- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ;
- Quỹ dự phòng tài chính;
- Các quỹ đầu tư phát triển, quỹ khen thưởng phúc lợi và các quỹ khác: trích lập theo quyết định của Đại hội đồng Cổ đông. Tỷ lệ trích lập các quỹ này do Đại hội đồng Cổ đông quyết định, phù hợp với các quy định của pháp luật.

Phần lợi nhuận còn lại sau khi trừ các khoản trích lập các quỹ nói trên và chia cổ tức cho cổ đông được ghi vào lợi nhuận chưa phân phối của Ngân hàng.

(ii) Công ty TNHH Một Thành viên Chứng khoán ACB ("ACBS")

Theo Thông tư số 210/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 11 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành và điều lệ của ACBS, ACBS thực hiện việc trích lập các quỹ sau đây từ lợi nhuận sau thuế trước khi phân phối lợi nhuận:

	Phân bổ hàng năm	**Số dư tối đa**
Quỹ dự trữ bổ sung vốn góp	5% lợi nhuận sau thuế	100% Vốn góp
Quỹ dự phòng tài chính	5% lợi nhuận sau thuế	10% Vốn góp

ACBS được yêu cầu trích lập quỹ dự trữ bổ sung vốn góp và quỹ dự phòng tài chính hàng năm. Công ty chỉ trích lập các quỹ trên vào cuối năm tài chính. Các quỹ dự trữ bổ sung vốn góp và quỹ dự phòng tài chính của ACBS được ghi nhận vào các quỹ khác trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

(iii) Công ty TNHH Quản lý nợ và Khai thác Tài sản Ngân hàng Á Châu ("ACBA")

Theo Thông tư 27/2002/TT-BTC ngày 22 tháng 3 năm 2002 do Bộ Tài chính ban hành, việc trích lập các quỹ được thực hiện theo các quy định áp dụng cho Ngân hàng. Các quỹ của ACBA được ghi nhận vào các quỹ khác trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

(iv) Công ty TNHH Một Thành viên Quản lý Quỹ ACB ("ACBC")

Quỹ dự phòng tài chính được trích bằng 5% lợi nhuận sau thuế TNDN của ACBC mỗi năm cho đến khi quỹ này đạt 10% vốn điều lệ hiện có của công ty này. Quỹ dự phòng tài chính này được trích lập vào cuối năm tài chính. Quỹ dự phòng tài chính của ACBC được ghi nhận vào các quỹ khác trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

(w) Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp và các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tập đoàn hoặc chịu sự kiểm soát của Tập đoàn, hoặc cùng nằm dưới sự kiểm soát chung với Tập đoàn. Các bên liên kết và các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tập đoàn mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tập đoàn, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm thành viên Hội đồng Quản trị, thành viên Ban Tổng Giám đốc, thành viên Ban Kiểm soát, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, cần chú ý đến bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của mối quan hệ đó.

(x) Các hoạt động nhận ủy thác

Tập đoàn có thực hiện các hoạt động nhận ủy thác vốn để đầu tư, cho vay và do đó Tập đoàn nắm giữ, đầu tư tài sản hoặc cho vay thay mặt cho các cá nhân, tổ chức kinh tế hoặc tổ chức tín dụng khác.

Giá trị vốn đầu tư bằng nguồn ủy thác và nhận vốn ủy thác được ghi nhận khi hợp đồng ủy thác đã được các bên ký kết và vốn ủy thác đã được thực hiện. Các quyền lợi và nghĩa vụ của bên ủy thác và bên nhận ủy thác đối với lợi nhuận và phân chia lợi nhuận, phí ủy thác và các quyền lợi và nghĩa vụ khác được thực hiện theo điều khoản ghi trong hợp đồng ủy thác đã ký kết.

Căn cứ trên các điều khoản ghi trong hợp đồng ủy thác đã ký kết, hoạt động ủy thác đầu tư của Tập đoàn bao gồm:

Các hoạt động nhận ủy thác Tập đoàn không chịu rủi ro

Tập đoàn có thực hiện các hoạt động nhận ủy thác quản lý giữ hộ tài sản, nhận ủy thác đầu tư và cho vay. Các tài sản giữ cho mục đích ủy thác quản lý giữ hộ, nhận ủy thác đầu tư và cho vay không được xem là tài sản của Tập đoàn và vì thế không được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn.

Các hoạt động nhận ủy thác Tập đoàn chịu rủi ro

Tập đoàn thực hiện các hoạt động nhận ủy thác cho vay để thực hiện cho vay lại đối với khách hàng. Tập đoàn ghi nhận dư nợ cho vay từ nguồn vốn nhận ủy thác vào khoản cho vay khách hàng theo Thông tư số 04/2012/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 8 tháng 3 năm 2012. Việc cho vay lại khách hàng này được thực hiện theo quy định của NHNNVN (xem Thuyết minh 4(f)).

(y) Chi trả cổ tức

Cổ tức chi trả cho các cổ đông của Ngân hàng được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ khi việc chia cổ tức của Ngân hàng được Đại hội đồng cổ đông của Ngân hàng chấp thuận.

(z) Lãi trên cổ phiếu

Tập đoàn trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Ngân hàng, sau khi trừ đi phần quỹ khen thưởng phúc lợi được trích lập trong năm, chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng, bao gồm trái phiếu có thể chuyển đổi và quyền mua cổ phiếu.

(aa) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận cần báo cáo là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Tập đoàn là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

(bb) Số dư bằng không

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng mà không được thể hiện trong các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này thì được hiểu là có số dư bằng không.

5. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

Tiền gửi tại NHNNVN bao gồm quỹ dự trữ bắt buộc và tài khoản tiền gửi thanh toán.

Theo quy định của NHNNVN về dự trữ bắt buộc, các ngân hàng được phép duy trì một số dư thả nổi tại tài khoản dự trữ bắt buộc. Số dư bình quân dự trữ bắt buộc hàng tháng phải không được thấp hơn tỷ lệ dự trữ bắt buộc nhân với bình quân số dư tiền gửi của tháng trước tại Ngân hàng như sau:

Tiền gửi tại Ngân hàng	**Tỷ lệ dự trữ bắt buộc**	
	30/06/2014	**31/12/2013**
Số dư bình quân tháng trước:		
Từ khách hàng:		
▪ Tiền gửi bằng ngoại tệ có kỳ hạn dưới 12 tháng	8%	8%
▪ Tiền gửi bằng ngoại tệ có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên	6%	6%
▪ Tiền gửi bằng VND có kỳ hạn dưới 12 tháng	3%	3%
▪ Tiền gửi bằng VND có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên	1%	1%
Từ tổ chức tín dụng nước ngoài:		
▪ Tiền gửi bằng ngoại tệ	1%	1%

	30/06/2014 Triệu VND	**31/12/2013 Triệu VND**
Tài khoản tiền gửi thanh toán bằng VND	1.826.837	2.160.753
Tài khoản tiền gửi thanh toán bằng USD	424.946	904.569
	2.251.783	3.065.322

Lãi suất năm thực tế tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

	30/06/2014	**31/12/2013**
Tiền gửi bằng VND		
▪ Trong mức dự trữ bắt buộc	1,20%	1,20%
▪ Ngoài mức dự trữ bắt buộc	0,00%	0,00%
Tiền gửi bằng USD		
▪ Trong mức dự trữ bắt buộc	0,00%	0,00%
▪ Ngoài mức dự trữ bắt buộc	0,05%	0,05%

6. Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng ("TCTD") khác

	Ngày 30 tháng 6 năm 2014		
	Bằng VND Triệu VND	Bằng ngoại tệ Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Tiền gửi tại các TCTD khác			
Tiền gửi thanh toán tại các TCTD trong nước	67.980	402.737	470.717
Tiền gửi thanh toán tại các TCTD nước ngoài	-	2.333.045	2.333.045
Tiền gửi có kỳ hạn tại các TCTD trong nước (i)	3.290.908	-	3.290.908
	3.358.888	2.735.782	6.094.670
Cho vay các TCTD khác			
Cho vay các TCTD trong nước (ii)	2.788.000	-	2.788.000
	6.146.888	2.735.782	8.882.670
Dự phòng rủi ro tiền gửi các TCTD khác (iii)	(431.408)	-	(431.408)
	5.715.480	2.735.782	8.451.262

	Ngày 31 tháng 12 năm 2013		
	Bằng VND Triệu VND	Bằng ngoại tệ Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Tiền gửi tại các TCTD khác			
Tiền gửi thanh toán tại các TCTD trong nước	44.360	505.007	549.367
Tiền gửi thanh toán tại các TCTD nước ngoài	-	1.454.245	1.454.245
Tiền gửi có kỳ hạn tại các TCTD trong nước (i)	3.620.908	-	3.620.908
	3.665.268	1.959.252	5.624.520
Cho vay các TCTD khác			
Cho vay các TCTD trong nước (ii)	1.985.143	-	1.985.143
	5.650.411	1.959.252	7.609.663
Dự phòng rủi ro tiền gửi và cho vay các TCTD khác (iii)	(394.144)	-	(394.144)
	5.256.267	1.959.252	7.215.519

(i) Bao gồm trong số dư tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng ("TCTD") trong nước tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 và ngày 31 tháng 12 năm 2013 là các khoản sau:

- 718.908 triệu VND (31/12/2013: 718.908 triệu VND) tiền gửi có kỳ hạn mà Ngân hàng đã ủy thác cho nhân viên gửi tại một ngân hàng thương mại cổ phần ("Ngân hàng A") đã quá hạn. Tất cả nhân viên nhận ủy thác gửi tiền của Ngân hàng đã khởi kiện tại Tòa án yêu cầu Ngân hàng A hoàn trả gốc và lãi của các khoản này. Ngân hàng lập kế hoạch trích lập dự phòng cho số dư tiền gửi và thoái lãi dự thu liên quan đến các khoản tiền gửi này (xem Thuyết minh 16(iv) cho lãi dự thu quá hạn liên quan với số tiền 15.000 triệu VND (31/12/2013: 30.000 triệu VND)) trong ba năm từ năm 2013 đến năm 2015 theo tỷ lệ tương ứng là 20%, 40% và 40%. Kế hoạch trích lập dự phòng này được Ngân hàng lập theo yêu cầu của đề án "Cơ cấu lại hệ thống tín dụng giai đoạn 2011-2015" ban hành kèm theo Quyết định số 254/QĐ-TTg ngày 1 tháng 3 năm 2012 của Thủ Tướng Chính phủ và Công văn số 181/NHNN-TTGSNH.m ngày 4 tháng 4 năm 2013 của NHNNVN. Kế hoạch này được NHNNVN phê duyệt trong Công văn số 8879/NHNN-TTGSNH ngày 27 tháng 11 năm 2013.

  Trong năm 2013, Ngân hàng đã cân nhắc và trích lập dự phòng bổ sung cho khoản tiền gửi tại Ngân hàng A là 232.000 triệu VND so với kế hoạch nêu trên (cụ thể, Ngân hàng đã trích lập dự phòng 50% trên các số dư quá hạn). Tổng số tiền trích lập dự phòng tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2013 là 375.908 triệu VND. Việc trích lập bổ sung này đã được NHNNVN phê chuẩn theo Công văn số 1089/NHNN-TTGSNH ngày 25 tháng 2 năm 2014.

  Trong sáu tháng đầu năm 2014, Ngân hàng thực hiện trích lập toàn bộ số dự phòng cho cả năm 2014 theo lộ trình được phê duyệt bởi NHNNVN. Tổng số tiền trích lập dự phòng tại thời điểm 30 tháng 6 năm 2014 là 431.408 triệu VND (31/12/2013: 375.908 triệu VND).

- 772.000 triệu VND (31/12/2013: 772.000 triệu VND) tiền gửi có kỳ hạn tại một ngân hàng thương mại cổ phần trong nước ("Ngân hàng B") đã được gia hạn. Tại ngày 31 tháng 3 năm 2014, Ngân hàng đã ký thỏa thuận với ngân hàng này đồng ý gia hạn thời hạn trả các khoản này thêm 24 tháng, theo đó ngày đáo hạn mới là ngày 4 tháng 9 năm 2016. Ngoài ra, Ngân hàng cũng đang trong quá trình thương thảo với ngân hàng này các điều khoản khác để thu hồi khoản tiền gửi này bao gồm việc mua lại tài sản, các khoản nợ của ngân hàng này và các trái phiếu do ngân hàng này nắm giữ. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, Ban lãnh đạo tin tưởng rằng Ngân hàng sẽ thu hồi được khoản tiền gửi đã gia hạn này và phần lãi dự thu liên quan (xem Thuyết minh 16(iv) cho phần lãi dự thu liên quan với số tiền 73.582 triệu VND (31/12/2013: 65.399 triệu VND)) và do vậy Ngân hàng không lập dự phòng cho khoản này.

(ii) Bao gồm trong số dư cho vay các TCTD trong nước tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 và 31 tháng 12 năm 2013 là các khoản sau:

- Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, Ngân hàng có cho vay một ngân hàng thương mại cổ phần trong nước ("Ngân hàng C") với số tiền là 1.193.000 triệu VND với khoản lãi phải thu tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 là 515.269 triệu VND (31/12/2013: 477.600 triệu VND) (Thuyết minh 16(iv)) được đảm bảo thanh toán bằng các trái phiếu do hai công ty trong sáu công ty ("Nhóm sáu công ty") phát hành cho Ngân hàng C với tổng mệnh giá là 1.193.000 triệu VND. Khoản cho vay, các trái phiếu trên và lãi lũy kế phát sinh liên quan có cùng ngày đáo hạn là ngày 28 tháng 7 năm 2014.

Các trái phiếu phát hành bởi hai công ty trong Nhóm sáu công ty được đảm bảo thanh toán bởi các chứng khoán và các khoản phải thu của ACBS, một công ty con của Ngân hàng, và của hai công ty này với tổng giá trị đảm bảo ước tính, dựa trên giả định tài sản đảm bảo được xử lý theo giá thị trường tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, là 1.520.939 triệu VND (31/12/2013: 1.707.080 triệu VND), trong đó chứng khoán và khoản phải thu của ACBS lần lượt là 10.770 triệu VND và 437.856 triệu VND (31/12/2013: 115.171 triệu VND là chứng khoán và 502.996 triệu VND là các khoản phải thu); chứng khoán, các khoản phải thu và tiền mặt của hai công ty này lần lượt là 436.696 triệu VND, 525.984 triệu VND và 109.633 triệu VND (31/12/2013: 466.787 triệu VND, 622.126 triệu VND và 0 triệu VND).

Tài sản đảm bảo sẽ được thanh lý để thu hồi nợ trong trường hợp hai công ty này không có khả năng thanh toán trái phiếu đến hạn theo các thỏa thuận về việc quản lý tài sản được ký kết ngày 31 tháng 12 năm 2012 giữa Ngân hàng, Ngân hàng C, ACBS và hai công ty này. Số tiền thu được từ việc chuyển nhượng các tài sản đảm bảo cho nghĩa vụ thanh toán trái phiếu nêu trên sẽ được dùng để thanh toán cho Ngân hàng C số tiền lãi và gốc trái phiếu.

Ngân hàng có nghĩa vụ nhận gán nợ bằng phần trái phiếu còn lại chưa thanh toán khi xảy ra các trường hợp xử lý tài sản cầm cố theo hợp đồng cầm cố. Sau khi Ngân hàng nhận gán nợ thì toàn bộ nghĩa vụ trả nợ khoản tiền vay nêu trên của Ngân hàng C đối với Ngân hàng được chấm dứt và Ngân hàng trở thành trái chủ của các trái phiếu này. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, Ban lãnh đạo tin tưởng rằng Ngân hàng sẽ thu hồi được khoản cho vay này và phần lãi dự thu liên quan do vậy không lập dự phòng cho khoản này.

Vào ngày 15 tháng 7 năm 2014, Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng đã quyết định giảm khoản lãi dự thu là 368.132 triệu VND trong tổng số lãi dự thu ước tính đến ngày đáo hạn là 519.809 triệu VND từ khoản cho vay Ngân hàng C. Khoản cho vay này và các khoản lãi dự thu còn lại là 151.677 triệu VND đã được Ngân hàng C tất toán vào ngày 28 tháng 7 năm 2014, là ngày đáo hạn của khoản cho vay theo hợp đồng.

Sau khi khoản cho vay và các khoản lãi dự thu từ khoản cho vay Ngân hàng C được tất toán, các tài sản bảo đảm trên đã được giải chấp tương ứng vào ngày 5 tháng 8 năm 2014 và 7 tháng 8 năm 2014. Theo đó, hai trong Nhóm sáu công ty đã chuyển trả lại số tiền là 437.856 triệu VND cho ACBS dẫn đến số dư khoản phải thu của ACBS và của Tập đoàn đối với nhóm 6 công ty giảm tương ứng là 437.856 triệu VND.

- Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Ngân hàng có khoản tiền gửi có kỳ hạn tại một ngân hàng thương mại cổ phần trong nước ("Ngân hàng D") với số tiền là 600.000 triệu VND. Khoản tiền gửi này (đã trở thành khoản vay (xem bên dưới)) với khoản lãi phải thu tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 là 96.333 triệu VND (31/12/2013: 81.250 triệu VND) được đảm bảo thanh toán bằng trái phiếu do một công ty trong Nhóm sáu công ty phát hành cho Ngân hàng D với tổng mệnh giá là 600.000 triệu VND.

  Vào ngày 12 tháng 8 năm 2013, Ngân hàng đã ký hợp đồng chuyển khoản tiền gửi trên thành khoản cho vay mới với Ngân hàng D với số tiền là 600.000 triệu VND khi khoản tiền gửi này đến hạn vào ngày 10 tháng 3 năm 2014. Ngoài ra, Ngân hàng cũng đồng ý gia hạn thời hạn trả các khoản vay này cùng với lãi lũy kế phát sinh liên quan đến ngày 9 tháng 3 năm 2015.

  Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, Ban lãnh đạo tin tưởng rằng Ngân hàng sẽ thu hồi được khoản tiền gửi đã gia hạn này và phần lãi dự thu liên quan (xem Thuyết minh 16(iv) cho phần lãi dự thu liên quan với số tiền 96.333 triệu VND (31/12/2013: 81.250 triệu VND)) và do vậy Ngân hàng không lập dự phòng cho khoản này.

(iii) Dự phòng rủi ro tiền gửi và cho vay các TCTD khác bao gồm:

	30/06/2014 Triệu VND	31/12/2013 Triệu VND
Dự phòng chung	-	18.236
Dự phòng cụ thể	431.408	375.908
	431.408	394.144

Biến động dự phòng chung của dự phòng rủi ro tiền gửi và cho vay các TCTD khác trong kỳ/năm như sau:

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày		Cho năm kết thúc ngày
	30/06/2014 Triệu VND	30/06/2013 Triệu VND	31/12/2013 Triệu VND
Số dư đầu kỳ/năm	18.236	15.534	15.534
Trích lập dự phòng trong kỳ/năm	-	-	2.702
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ/năm	(18.236)	(1.726)	-
Số dư cuối kỳ/năm	-	13.808	18.236

Biến động dự phòng cụ thể của dự phòng rủi ro tiền gửi và cho vay các TCTD khác trong kỳ/năm như sau:

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày		Cho năm kết thúc ngày
	30/06/2014 Triệu VND	30/06/2013 Triệu VND	31/12/2013 Triệu VND
Số dư đầu kỳ/năm	375.908	-	-
Trích lập dự phòng trong kỳ/năm	55.500	-	375.908
Số dư cuối kỳ/năm	431.408	-	375.908

Số dư dự phòng cụ thể của dự phòng rủi ro tiền gửi và cho vay các TCTD tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 liên quan đến khoản dự phòng cho các khoản tiền gửi tại Ngân hàng A đã được trình bày trong Thuyết minh 6(i) nêu trên.

7. Chứng khoán kinh doanh

	30/06/2014 Triệu VND	31/12/2013 Triệu VND
Chứng khoán nợ		
Trái phiếu Chính phủ	2.381.831	555.909
Chứng khoán vốn (i)		
Chứng khoán vốn do các TCTD khác trong nước phát hành	69.932	270.727
Chứng khoán vốn do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	2.575	251.673
Tổng chứng khoán kinh doanh	2.454.338	1.078.309
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (ii)	(16.565)	(227.148)
	2.437.773	851.161

Phân loại theo chứng khoán đã niêm yết và chưa niêm yết:

	30/06/2014 Triệu VND	31/12/2013 Triệu VND
Chứng khoán nợ		
Đã niêm yết	2.381.831	555.909
Chứng khoán vốn		
Đã niêm yết (i)	157	516.382
Chưa niêm yết	72.350	6.018
Tổng chứng khoán kinh doanh	2.454.338	1.078.309
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (ii)	(16.565)	(227.148)
	2.437.773	851.161

(i) Bao gồm trong chứng khoán vốn niêm yết tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 là 65.308 VND (31/12/2013: 151.222 triệu VND) chứng khoán vốn mà ACBS đầu tư thông qua hợp đồng hợp tác đầu tư với một công ty trong Nhóm sáu công ty. Các cổ phiếu này đang được thể hiện là tài sản của công ty này trên giấy tờ, nhưng ACBS là chủ sở hữu gián tiếp của các cổ phiếu này thông qua các hợp đồng hợp tác đầu tư. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh tương ứng cho các cổ phiếu này là 12.908 VND (31/12/2013: 44.921 triệu VND) (Thuyết minh 9).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, toàn bộ số cổ phiếu trong danh mục hợp tác đầu tư nêu trên với giá trị thị trường là 52.400 VND (31/12/2013: 106.301 triệu VND) đã được dùng làm tài sản đảm bảo cho trái phiếu phát hành bởi công ty này cho Ngân hàng C (Thuyết minh 6).

(ii) Biến động của dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh trong kỳ/năm như sau:

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày		Cho năm kết thúc ngày
	30/06/2014	30/06/2013	31/12/2013
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Số dư đầu kỳ/năm	227.148	264.829	264.829
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ/năm (Thuyết minh 26)	(210.583)	(35.216)	(37.681)
Số dư cuối kỳ/năm	16.565	229.613	227.148

8. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác

	Ngày 30 tháng 6 năm 2014		
	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng)	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày 30 tháng 6 năm 2014)	
		Tài sản	Công nợ
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ			
▪ Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	1.610.426	4.070	-
▪ Giao dịch hoán đổi tiền tệ	2.660.376	5.443	-
▪ Mua quyền chọn (*)			
+ Mua quyền chọn mua	275.963	-	7.781
+ Mua quyền chọn bán	150.648	-	1.551
▪ Bán quyền chọn (*)			
+ Bán quyền chọn mua	266.405	7.642	-
+ Bán quyền chọn bán	156.296	6.246	-
Công cụ tài chính phái sinh khác			
▪ Giao dịch hoán đổi lãi suất	72.818	-	-

	Ngày 31 tháng 12 năm 2013		
	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng)	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày 31 tháng 12 năm 2013)	
		Tài sản	Công nợ
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ			
▪ Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	450.959	-	4.080
▪ Giao dịch hoán đổi tiền tệ	2.049.180	4.230	-
▪ Mua quyền chọn (*)			
+ Mua quyền chọn mua	85.383	125	-
+ Mua quyền chọn bán	102.922	-	4.428
▪ Bán quyền chọn (*)			
+ Bán quyền chọn mua	168.288	-	6.692
+ Bán quyền chọn bán	86.094	2.669	-
Công cụ tài chính phái sinh khác			
▪ Giao dịch hoán đổi lãi suất	97.091	-	-

(*) Tổng giá trị ghi sổ kế toán của tài sản/công nợ cho giao dịch mua, bán quyền chọn tiền tệ là tổng thu nhập/(chi phí) thuần của các giao dịch mua, bán quyền chọn tiền tệ đang còn hiệu lực và đang được ghi nhận trên Tài sản Có khác và Các khoản phải trả, công nợ khác.

9. Cho vay khách hàng

Phân tích dư nợ cho vay theo loại hình cho vay như sau:

	30/06/2014 Triệu VND	31/12/2013 Triệu VND
Cho vay các tổ chức kinh tế và cá nhân trong nước	109.364.241	105.950.891
Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá	324.178	217.358
Cho thuê tài chính	1.010.901	972.935
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	52.139	48.537
Trả thay cho khách hàng	300	300
	110.751.759	107.190.021

Phân tích dư nợ cho vay theo thời hạn như sau:

	30/06/2014 Triệu VND	31/12/2013 Triệu VND
Nợ ngắn hạn	58.318.596	56.837.993
Nợ trung hạn	17.848.587	17.208.970
Nợ dài hạn	34.584.576	33.143.058
	110.751.759	107.190.021

Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp như sau:

	30/06/2014 Triệu VND	31/12/2013 Triệu VND
Doanh nghiệp Nhà nước	2.638.907	2.684.646
Công ty cổ phần, công ty TNHH, doanh nghiệp tư nhân	61.035.073	57.996.180
Công ty liên doanh	548.960	536.554
Công ty 100% vốn nước ngoài	408.849	389.598
Hợp tác xã	36.088	35.911
Cá nhân và khách hàng khác	46.083.882	45.547.132
	110.751.759	107.190.021

Phân tích dư nợ cho vay theo nhóm nợ như sau:

	30/06/2014 Triệu VND	31/12/2013 Triệu VND
Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn	103.094.359	100.980.134
Nhóm 2 - Nợ cần chú ý (*)	3.620.142	2.967.018
Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn (*)	991.150	656.978
Nhóm 4 - Nợ nghi ngờ	429.673	463.358
Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn	2.616.435	2.122.533
	110.751.759	107.190.021

(*) Bao gồm trong số dư Nhóm 3 – Nợ dưới tiêu chuẩn và Nhóm 2 – Nợ cần chú ý tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 và ngày 31 tháng 12 năm 2013 là:

- 468.367 triệu VND cho vay một Tổng công ty nhà nước ("Tổng công ty") (31/12/2013: 464.239 triệu VND) đã được gia hạn. Khoản vay này được sử dụng với mục đích mua và/hoặc đóng tàu biển. Theo Quyết định số 276/QĐ-TTg ("Quyết định 276") ngày 4 tháng 2 năm 2013, Thủ tướng Chính Phủ đã phê duyệt Đề án Tái cơ cấu Tổng công ty giai đoạn 2012 – 2015 trong đó yêu cầu NHNNVN chỉ đạo và đề nghị các TCTD xem xét tái cơ cấu nợ đối với các khoản vay mua, đóng mới tàu biển của Tổng công ty theo quy định; cho Tổng công ty vay vốn lưu động phục vụ kinh doanh của đội tàu trên cơ sở Tổng công ty và các đơn vị thành viên chứng minh được hiệu quả, cân đối nguồn trả nợ. Vào ngày 18 tháng 4 năm 2013, NHNNVN đã gửi Công văn số 2701/NHNN-TD về việc triển khai theo Quyết định 276 đến các TCTD. Theo công văn này, NHNNVN đề nghị các TCTD tiếp tục thực hiện cơ cấu nợ đối với các khoản vay mua, đóng mới tàu biển của Tổng công ty theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại Thông báo số 172/TB-VPCP ngày 22 tháng 7 năm 2011 và hướng dẫn của NHNNVN tại Công văn số 631/NHNN-TD.m ("Công văn 631") ngày 16 tháng 9 năm 2011. Theo công văn này, NHNNVN yêu cầu các TCTD xem xét thực hiện cơ cấu lại nợ đối với các khoản vay mua, đóng mới tàu biển của Tổng công ty và các doanh nghiệp thành viên mà Tổng công ty chiếm tỷ lệ vốn góp từ 51% trở lên với thời hạn 2 năm (đến hết 2013) và xem xét việc không chuyển nhóm nợ và giữ nguyên xếp hạng tín dụng doanh nghiệp khi cơ cấu lại khoản nợ này.

  Các công văn trên không đề cập đến việc thực hiện cơ cấu lại nợ, không chuyển nhóm nợ và giữ nguyên xếp hạng tín dụng đối với các khoản vay đã/đang được sử dụng để tài trợ vốn lưu động và/hoặc trái phiếu của Tổng công ty.

  Vào tháng 8 năm 2013, NHNNVN công bố kết quả về cuộc thanh tra toàn diện hoạt động của Ngân hàng năm 2012. Theo đó, các số dư nợ cho vay của Tổng công ty được phân loại nhóm 3 – Nợ dưới tiêu chuẩn và việc trích lập dự phòng cho các số dư nợ cho vay được thực hiện theo Quyết định 493 và Quyết định 18 (từ ngày 1 tháng 6 năm 2014, đã được thay thế bằng Thông tư 02 và Thông tư 09). Dư nợ trái phiếu (Thuyết minh 11) được phân loại nhóm 3 – Nợ dưới tiêu chuẩn theo nhóm nợ của khoản cho vay. Tỷ lệ trích lập dự phòng cụ thể là 20% dư nợ, không bao gồm tài sản đảm bảo. Số tiền trích lập dự phòng này được phân bổ đều trong ba năm từ năm 2013 đến năm 2015. Khoản lãi phải thu của trái phiếu được thoái thu, chia đều trong vòng ba năm từ năm 2013 đến năm 2015 (Thuyết minh 11). Kế hoạch trích lập dự phòng và thoái thu lãi trái phiếu của Tổng công ty được lập bởi Ngân hàng gửi NHNNVN theo yêu cầu của đề án "Cơ cấu lại hệ thống tín dụng giai đoạn 2011-2015" ban hành kèm theo Quyết định số 254/QĐ-TTg ngày 1 tháng 3 năm 2012 của Thủ Tướng Chính phủ và Công văn số 181/NHNN-TTGSNH.m ngày 4 tháng 4 năm 2013 của NHNNVN và kế hoạch này đã được NHNNVN phê duyệt trong Công văn số 8879/NHNN-TTGSNH ngày 27 tháng 11 năm 2013.

Trong sáu tháng đầu năm 2014, Ngân hàng thực hiện trích lập toàn bộ số dự phòng cần lập và thoái thu toàn bộ số lãi trái phiếu cần thoái thu cho cả năm 2014 theo lộ trình được phê duyệt bởi NHNNVN. Ngoài ra, Ngân hàng đang trong quá trình thương thảo với Tổng công ty để thu hồi các khoản cho vay, trái phiếu và các khoản lãi có liên quan bao gồm việc mua lại tài sản mà Tổng công ty đang nắm giữ.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 và ngày 31 tháng 12 năm 2013, Ngân hàng có các số dư với Tổng công ty như sau:

30/06/2014	**Thuyết minh**	**Số dư Triệu VND**	**Năm đáo hạn**	**Dự phòng cụ thể Triệu VND**
Cho vay khách hàng		468.367	2014, 2018	36.661
Đầu tư vào trái phiếu	11	500.000	8/2013	67.000
Lãi phải thu từ trái phiếu (i)	16(iv)	47.000	8/2013	-
		1.015.367		103.661

31/12/2013	**Thuyết minh**	**Số dư Triệu VND**	**Năm đáo hạn**	**Dự phòng cụ thể Triệu VND**
Cho vay khách hàng		464.239	2014, 2018	18.163
Đầu tư vào trái phiếu	11	500.000	8/2013	34.000
Lãi phải thu từ trái phiếu (i)	16(iv)	94.000	8/2013	-
		1.058.239		52.163

(i) Biến động số dư lãi phải thu từ trái phiếu trong kỳ/năm như sau:

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2014 Triệu VND	**Cho năm kết thúc ngày 31/12/2013 Triệu VND**
Số dư đầu kỳ/năm	94.000	87.500
Tăng thêm trong kỳ/năm	-	53.750
Thoái thu trong kỳ/năm	(47.000)	(47.250)
Số dư cuối kỳ/năm	47.000	94.000

- 2.237.284 triệu VND (31/12/2013: 2.237.284 triệu VND) cho vay Nhóm sáu công ty.

Ngoài các khoản cho vay, Tập đoàn có số dư đầu tư vào chứng khoán và các khoản phải thu với các công ty này. Trong sáu tháng đầu năm 2014, Ngân hàng thực hiện trích lập toàn bộ số dự phòng cần lập và thoái thu toàn bộ số lãi trái phiếu cần thoái thu cho cả năm 2014 theo lộ trình được phê duyệt bởi NHNNVN. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 và ngày 31 tháng 12 năm 2013, chi tiết số dư, kỳ hạn và dự phòng cụ thể như sau:

30/06/2014	Thuyết minh	Số dư Triệu VND	Năm đáo hạn	Dự phòng cụ thể Triệu VND
Cho vay khách hàng		2.237.284	2015, 2018	60.152
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn – trái phiếu	11	2.429.349	2018, 2020	79.212
Góp vốn, đầu tư dài hạn	12	20.939		4.252
Các khoản phải thu khác	16(ii)	1.617.341	2015	235.846
Các khoản lãi phải thu	16(iv)	96.000	2015, 2018	-
		6.400.913		379.462

31/12/2013	Thuyết minh	Số dư Triệu VND	Năm đáo hạn	Dự phòng cụ thể Triệu VND
Cho vay khách hàng		2.237.284	2015, 2018	67.297
Chứng khoán kinh doanh – chứng khoán vốn đã niêm yết	7	151.222		44.921
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn – trái phiếu	11	2.429.349	2018, 2020	48.903
Góp vốn, đầu tư dài hạn	12	20.939		3.845
Các khoản phải thu khác	16(ii)	1.654.803	2015	117.846
Cổ tức phải thu	16(iii)	41.251		15.090
Các khoản lãi phải thu	16(iv)	192.000	2015, 2018	-
		6.726.848		297.902

Trong năm 2012 và đầu năm 2013, sau khi Nhóm sáu công ty bầu ra Ban lãnh đạo mới và người đại diện theo pháp luật mới và hoạt động đi vào ổn định, Ngân hàng đã ký thỏa thuận với sáu công ty này như sau:

- Mọi giao dịch tài chính, giao dịch thanh toán, nhận thanh toán của các công ty, phải được thực hiện thông qua tài khoản của các công ty tại Ngân hàng;
- Tập đoàn có quyền yêu cầu các công ty bán, chuyển nhượng tài sản đảm bảo khi giá trị tài sản đảm bảo tại thời điểm chuyển nhượng cao hơn tại thời điểm thế chấp; và
- Thu nhập từ danh mục đầu tư của các công ty, bao gồm cả những khoản đầu tư không thế chấp tại Tập đoàn sẽ được dùng để thanh toán nghĩa vụ nợ của công ty với Tập đoàn.

Chi tiết tài sản thế chấp và bảo đảm khác mà Tập đoàn đang nắm giữ và các nguồn trả nợ khác để đảm bảo cho số dư với Nhóm sáu công ty này như sau:

	30/06/2014 Giá trị ước tính Triệu VND	31/12/2013 Giá trị ước tính Triệu VND
Tài sản thế chấp và bảo đảm khác		
▪ Cổ phiếu của tổ chức tín dụng khác	3.216.096	3.216.096
▪ Cổ phiếu của doanh nghiệp chưa niêm yết - công ty cổ phần	1.004.648	1.004.648
▪ Vốn góp vào doanh nghiệp - công ty TNHH	546.791	546.791
▪ Tiền gửi tại Ngân hàng	329.289	322.126
▪ Các khoản phải thu	113.700	100.000
▪ Thư bảo lãnh của ngân hàng khác	300.000	300.000
	5.510.524	5.489.661
Nguồn trả nợ khác		
▪ Tiền gửi tại Ngân hàng (ii)	428.887	505.237
	5.939.411	5.994.898

(ii) Số dư tiền gửi này là khoản tiền gửi của Nhóm sáu công ty phát sinh từ việc bán tài sản đảm bảo của các công ty này và đang được phong tỏa tại Ngân hàng. Số tiền gửi này có thể được tất toán để thu hồi nợ của Nhóm sáu công ty đối với Tập đoàn bất kỳ lúc nào.

Các giả định chính được sử dụng để đánh giá giá trị tài sản đảm bảo và các nguồn trả nợ khác của các công ty này được trình bày như sau:

	30/06/2014 Giá trị ước tính Triệu VND	31/12/2013 Giá trị ước tính Triệu VND
Chi tiết cơ sở xác định giá trị tài sản đảm bảo		
▪ Cổ phiếu niêm yết		
+ Dựa trên giá chuyển nhượng gần nhất	1.774.526	1.774.526
▪ Cổ phiếu chưa niêm yết và vốn góp vào công ty TNHH		
+ Dựa trên mệnh giá	482.170	482.170
+ Dựa trên giá trị tài sản thuần theo sổ sách	330.831	330.831
+ Dựa trên giá trị thị trường của bất động sản mà doanh nghiệp đang sở hữu hoặc có quyền khai thác	137.827	137.827
+ Dựa trên mô hình định giá	385.473	385.473
+ Dựa vào giá vốn	215.138	215.138
+ Dựa vào giá chào bán	1.441.570	1.441.570
▪ Tiền gửi tại Ngân hàng - giá trị sổ sách	329.289	322.126
▪ Các khoản phải thu - giá trị sổ sách	113.700	100.000
▪ Thư bảo lãnh của ngân hàng khác - giá trị bảo lãnh	300.000	300.000
	5.510.524	5.489.661
Chi tiết cơ sở xác định giá trị nguồn trả nợ khác		
▪ Tiền gửi tại Ngân hàng - giá trị sổ sách	428.887	505.237
	5.939.411	5.994.898

10. Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng

Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng bao gồm:

	30/06/2014 Triệu VND	31/12/2013 Triệu VND
Dự phòng chung (i)	811.461	790.226
Dự phòng cụ thể (ii)	1.130.082	757.757
	1.941.543	1.547.983

(i) Biến động dự phòng chung của dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong kỳ/năm như sau:

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày		Cho năm kết thúc ngày
	30/06/2014 Triệu VND	30/06/2013 Triệu VND	31/12/2013 Triệu VND
Số dư đầu kỳ/năm	790.226	753.048	753.048
Trích lập dự phòng trong kỳ/năm	21.235	62.194	37.178
Số dư cuối kỳ/năm	811.461	815.242	790.226

(ii) Biến động dự phòng cụ thể của dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong kỳ/năm như sau:

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày		Cho năm kết thúc ngày
	30/06/2014 Triệu VND	30/06/2013 Triệu VND	31/12/2013 Triệu VND
Số dư đầu kỳ/năm	757.757	749.034	749.034
Trích lập dự phòng trong kỳ/năm	407.948	190.657	429.388
Sử dụng dự phòng trong kỳ/năm	(35.623)	(64.335)	(420.665)
Số dư cuối kỳ/năm	1.130.082	875.356	757.757

11. Chứng khoán đầu tư

	30/06/2014 Triệu VND	31/12/2013 Triệu VND
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		
Chứng khoán nợ		
▪ Tín phiếu Ngân hàng Nhà nước	-	2.070.026
▪ Trái phiếu Chính phủ	10.092.034	4.853.069
▪ Do các tổ chức tín dụng khác trong nước phát hành	300.727	-
Chứng khoán vốn		
▪ Do các tổ chức tín dụng khác trong nước phát hành	4.222	4.247
▪ Do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	203.826	304.659
Tổng chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	10.600.809	7.232.001
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	(100.180)	(168.687)
	10.500.629	7.063.314
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		
Chứng khoán nợ		
▪ Trái phiếu Chính phủ	16.132.479	16.519.114
▪ Do các tổ chức tín dụng khác trong nước phát hành	7.432.768	3.500.000
▪ Do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành (i)	5.182.208	6.483.303
Tổng chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	28.747.455	26.502.417
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (ii)	(253.128)	(82.903)
	28.494.327	26.419.514
	38.994.956	33.482.828

(i) Bao gồm trong số dư chứng khoán nợ do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 và ngày 31 tháng 12 năm 2013 là:

- 386.391 triệu VND (31/12/2013: 318.295 triệu VND) trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành để mua nợ xấu của Ngân hàng.

- 2.429.349 triệu VND (31/12/2013: 2.429.349 triệu VND) trái phiếu phát hành bởi ba công ty trong Nhóm sáu công ty (Thuyết minh 9). Các trái phiếu này đáo hạn vào tháng 3 năm 2018 và tháng 11 năm 2020 và có lãi suất trái phiếu là 5,29%/năm.

- 500.000 triệu VND (31/12/2013: 500.000 triệu VND) trái phiếu phát hành bởi Tổng công ty (Thuyết minh 9). Trái phiếu này đáo hạn vào ngày 5 tháng 8 năm 2013 và có lãi suất trái phiếu là 10,75%/năm. Vào ngày 13 tháng 6 năm 2013, Tổng công ty đã gửi Công văn số 1609/HHVN-TC đến NHNNVN đề nghị NHNNVN xem xét, chấp thuận cho Tổng công ty được các tổ chức tín dụng đang nắm giữ trái phiếu mà Tổng công ty đã phát hành, kéo dài thời hạn trả nợ trái phiếu thêm một năm (ngày đáo hạn mới vào ngày 5 tháng 8 năm 2014) và giữ nguyên nhóm nợ cho Tổng công ty trong thời gian này. Tại ngày phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ngân hàng vẫn chưa nhận được chỉ đạo cụ thể nào từ NHNNVN về việc chấp thuận lời đề nghị trên của Tổng công ty.

  Vào tháng 8 năm 2013, NHNNVN thông báo cho Ngân hàng kết quả về cuộc thanh tra toàn diện hoạt động của Ngân hàng năm 2012. Theo đó:

  - Các số dư nợ cho vay 2.237.284 triệu VND của Nhóm sáu công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 (31/12/2013: 2.237.284 triệu VND) (Thuyết minh 9) được phân loại vào Nhóm 2 – Nợ cần chú ý. Dư nợ trái phiếu 2.429.349 triệu VND của Nhóm sáu công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 (31/12/2013: 2.429.349 triệu VND) được phân loại theo nhóm nợ của khoản cho vay của Nhóm sáu công ty. Việc trích lập dự phòng cho các số dư nợ cho vay và trái phiếu được thực hiện theo Quyết định 493 và Quyết định 18 (từ ngày 1 tháng 6 năm 2014, đã được thay thế bằng Thông tư 02 và Thông tư 09).

  - Dư nợ trái phiếu 500.000 triệu VND tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 phát hành bởi Tổng công ty (31/12/2013: 500.000 triệu VND) (Thuyết minh 9) được phân loại theo nhóm nợ của khoản cho vay, Nhóm 3 – Nợ dưới tiêu chuẩn. Tỷ lệ trích lập dự phòng cụ thể là 20% dư nợ, không bao gồm tài sản đảm bảo. Số tiền trích lập dự phòng này được phân bổ đều trong ba năm từ năm 2013 đến năm 2015.

  - Khoản lãi phải thu của các trái phiếu phát hành bởi ba công ty trong Nhóm sáu công ty và Tổng công ty được thoái thu chia đều trong vòng ba năm từ năm 2013 đến năm 2015.

  Kế hoạch trích lập dự phòng và thoái thu lãi trái phiếu của Nhóm sáu công ty và của Tổng công ty được lập bởi Ngân hàng theo yêu cầu của đề án "Cơ cấu lại hệ thống tín dụng giai đoạn 2011 - 2015" ban hành kèm theo Quyết định số 254/QĐ-TTg ngày 1 tháng 3 năm 2012 của Thủ Tướng Chính phủ và Công văn số 181/NHNN-TTGSNH.m ngày 4 tháng 4 năm 2013 do NHNNVN ban hành. Kế hoạch này đã được NHNNVN phê duyệt theo Công văn số 8879/NHNN-TTGSNH ngày 27 tháng 11 năm 2013. Trong sáu tháng đầu năm 2014, Ngân hàng thực hiện trích lập toàn bộ số dự phòng cần lập và thoái thu toàn bộ số lãi trái phiếu cần thoái thu cho cả năm 2014 theo lộ trình được phê duyệt bởi NHNNVN.

(ii) Bao gồm trong số dư dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 có 72.447 triệu VND (31/12/2013: 0 triệu VND) dự phòng rủi ro cụ thể cho các trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành để mua nợ xấu của Ngân hàng. Trong sáu tháng đầu năm 2014, Ngân hàng đã thực hiện trích lập toàn bộ số dự phòng cần lập cho cả năm 2014 cho trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành.

12. Góp vốn, đầu tư dài hạn

	30/06/2014 Triệu VND	31/12/2013 Triệu VND
Góp vốn vào công ty liên doanh (i)	1.277	1.277
Đầu tư vào công ty liên kết (i)	301	301
Đầu tư dài hạn khác (ii)	1.009.334	1.009.334
	1.010.912	1.010.912
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (iii)	(73.592)	(87.936)
	937.320	922.976

(i) Danh sách đầu tư của Tập đoàn vào các công ty liên doanh và liên kết:

Tên	Ngành nghề kinh doanh	30/06/2014			31/12/2013		
		Tỷ lệ góp vốn %	Nguyên giá Triệu VND	Giá trị ghi sổ Triệu VND	Tỷ lệ góp vốn %	Nguyên giá Triệu VND	Giá trị ghi sổ Triệu VND
Công ty Cổ phần Sài Gòn Kim hoàn ACB- SJC ("ACB-SJC")	Sản xuất và kinh doanh kim hoàn	10	1.000	1.277	10	1.000	1.277
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ Ngân hàng Á Châu ("ACBD")	Dịch vụ bảo vệ	10	200	301	10	200	301
			1.200	1.578		1.200	1.578

Tập đoàn phân loại khoản đầu tư vào ACBD là khoản đầu tư vào công ty liên kết mặc dù Tập đoàn chỉ sở hữu 10% tỷ lệ phần vốn góp do Tập đoàn:

- có đại diện trong Hội đồng Quản trị hoặc cấp quản lý tương đương của công ty này;
- có quyền tham gia vào quá trình hoạch định chính sách; và
- có ảnh hưởng đáng kể đối với hoạt động của công ty này.

Tập đoàn phân loại khoản đầu tư vào ACB-SJC là khoản đầu tư vào công ty liên doanh do Tập đoàn có ký hợp đồng đồng kiểm soát với bên liên doanh và tất cả các quyết định chiến lược về tài chính và hoạt động đều phải có sự nhất trí của Tập đoàn và bên liên doanh.

(ii) Các khoản đầu tư dài hạn khác của Tập đoàn là các khoản đầu tư có tỷ lệ góp vốn nhỏ hơn 20%:

	30/06/2014 Triệu VND	31/12/2013 Triệu VND
Đầu tư vào các TCTD khác trong nước		
▪ Chưa niêm yết	150.000	150.000
Đầu tư vào các TCKT trong nước		
▪ Đã niêm yết (*)	544.742	544.742
▪ Chưa niêm yết	314.592	314.592
	1.009.334	1.009.334
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn khác (iii)	(73.592)	(87.936)
	935.742	921.398

(*) Bao gồm trong khoản đầu tư vào các tổ chức kinh tế trong nước đã niêm yết tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 là 20.939 triệu VND (31/12/2013: 20.939 triệu VND) chứng khoán vốn ACBS đầu tư thông qua hợp đồng hợp tác đầu tư với một công ty trong Nhóm sáu công ty và có khoản dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn khác tương ứng là 4.252 triệu VND (31/12/2013: 3.845 triệu VND) (Thuyết minh 9). Các cổ phiếu này đang được thể hiện là tài sản của công ty này trên giấy tờ, nhưng ACBS là chủ sở hữu của các cổ phiếu này thông qua hợp đồng hợp tác đầu tư. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 và ngày 31 tháng 12 năm 2013, các cổ phiếu này đã được dùng làm tài sản đảm bảo cho trái phiếu phát hành bởi công ty này cho Ngân hàng C với giá trị thị trường là 10.770 triệu VND (31/12/2013: 8.870 triệu VND) (Thuyết minh 6).

(iii) Biến động dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn khác trong kỳ/năm như sau:

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày		Cho năm kết thúc ngày
	30/06/2014 Triệu VND	30/06/2013 Triệu VND	31/12/2013 Triệu VND
Số dư đầu kỳ/năm	87.936	50.053	50.053
Trích lập dự phòng trong kỳ/năm	1.601	46.993	70.793
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ/năm	(15.945)	(549)	(32.910)
Số dư cuối kỳ/năm	73.592	96.497	87.936

13. Tài sản cố định hữu hình

Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014	Trụ sở làm việc Triệu VND	Thiết bị văn phòng Triệu VND	Phương tiện vận chuyển Triệu VND	Tài sản cố định khác Triệu VND	Tổng Triệu VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	1.928.268	738.102	337.017	153.997	3.157.384
Tăng trong kỳ	-	42.035	858	1.714	44.607
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	88.203	-	-	557	88.760
Thanh lý	-	(28.177)	(3.420)	-	(31.597)
Phân loại lại	-	1.894	-	(4.462)	(2.568)
Số dư cuối kỳ	2.016.471	753.854	334.455	151.806	3.256.586
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	178.661	466.471	152.705	80.433	878.270
Khấu hao trong kỳ	23.935	48.667	13.142	8.594	94.338
Thanh lý	-	(27.926)	(3.294)	-	(31.220)
Phân loại lại	-	(301)	-	-	(301)
Số dư cuối kỳ	202.596	486.911	162.553	89.027	941.087
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ	1.749.607	271.631	184.312	73.564	2.279.114
Số dư cuối kỳ	1.813.875	266.943	171.902	62.779	2.315.499

13. Tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013	Trụ sở làm việc Triệu VND	Thiết bị văn phòng Triệu VND	Phương tiện vận chuyển Triệu VND	Tài sản cố định khác Triệu VND	Tổng Triệu VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	913.308	989.099	352.208	192.454	2.447.069
Tăng trong năm	1.728	49.429	-	17.966	69.123
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	1.013.232	11.917	7.460	43.167	1.075.776
Chuyển sang công cụ dụng cụ theo Thông tư 45 (*)	-	(349.658)	(15)	(39.156)	(388.829)
Thanh lý	-	(21.073)	(22.636)	(2.046)	(45.755)
Phân loại lại	-	58.388	-	(58.388)	-
Số dư cuối năm	1.928.268	738.102	337.017	153.997	3.157.384
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	150.808	635.983	143.449	78.768	1.009.008
Khấu hao trong năm	27.853	114.836	26.621	27.718	197.028
Chuyển sang công cụ dụng cụ theo Thông tư 45 (*)	-	(263.319)	(15)	(24.164)	(287.498)
Thanh lý	-	(21.029)	(17.350)	(1.889)	(40.268)
Số dư cuối năm	178.661	466.471	152.705	80.433	878.270
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	762.500	353.116	208.759	113.686	1.438.061
Số dư cuối năm	1.749.607	271.631	184.312	73.564	2.279.114

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, bao gồm trong nguyên giá tài sản cố định hữu hình là các tài sản trị giá 313.629 triệu VND đã được khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (31/12/2013: 278.436 triệu VND).

Giá trị còn lại của một số thiết bị tạm thời không sử dụng trong tài sản cố định tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 là 27.957 triệu VND (31/12/2013: 31.782 triệu VND).

(*) Theo quy định tại Điều 11 của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45"), trong năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013, Tập đoàn đã thực hiện việc phân loại giá trị còn lại của những tài sản cố định hữu hình, mà không đủ điều kiện về nguyên giá tài sản cố định theo quy định tại Điều 3 của Thông tư 45, vào tài khoản Công cụ và dụng cụ và sau đó phân bổ trong thời hạn ba năm kể từ ngày thực hiện phân loại lại.

14. Tài sản cố định vô hình

Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014	Quyền sử dụng đất Triệu VND	Phần mềm máy vi tính Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	214.974	176.926	391.900
Tăng trong kỳ	-	41.680	41.680
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	43.233	43.233
Số dư cuối kỳ	214.974	261.839	476.813
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	-	118.246	118.246
Khấu hao trong kỳ	-	6.714	6.714
Số dư cuối kỳ	-	124.960	124.960
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	214.974	58.680	273.654
Số dư cuối kỳ	214.974	136.879	351.853

14. Tài sản cố định vô hình (tiếp theo)

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013	Quyền sử dụng đất Triệu VND	Phần mềm máy vi tính Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	-	139.427	139.427
Tăng trong năm	-	22.498	22.498
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	214.974	15.111	230.085
Chuyển sang công cụ dụng cụ theo Thông tư 45 (*)	-	(110)	(110)
Số dư cuối năm	214.974	176.926	391.900
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	104.034	104.034
Khấu hao trong năm	-	14.309	14.309
Chuyển sang công cụ dụng cụ theo Thông tư 45 (*)	-	(97)	(97)
Số dư cuối năm	-	118.246	118.246
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	-	35.393	35.393
Số dư cuối năm	214.974	58.680	273.654

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, bao gồm trong nguyên giá tài sản cố định vô hình là các tài sản trị giá 95.478 triệu VND đã được khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (31/12/2013: 89.492 triệu VND).

(*) Theo quy định tại Điều 11 của Thông tư 45, trong năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013, Tập đoàn đã thực hiện việc phân loại giá trị còn lại của những tài sản cố định vô hình, mà không đủ điều kiện về nguyên giá tài sản cố định theo quy định tại Điều 3 của Thông tư 45 vào tài khoản Công cụ và dụng cụ và sau đó phân bổ trong thời hạn ba năm kể từ ngày thực hiện phân loại lại.

15. Bất động sản đầu tư

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2014 Triệu VND
Nguyên giá	
Số dư đầu kỳ/số dư cuối kỳ	9.015
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu kỳ/số dư cuối kỳ	-
Giá trị còn lại	
Số dư đầu kỳ/số dư cuối kỳ	9.015

16. Tài sản Có khác

	30/06/2014 Triệu VND	31/12/2013 Triệu VND
Các khoản phải thu		
▪ Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (i)	593.306	704.537
▪ Phải thu từ khách hàng (ii)	6.346.291	5.731.546
▪ Phải thu từ NHNNVN	6.875	6.981
▪ Các khoản tạm ứng và phải thu nội bộ	478.463	345.985
▪ Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa (Thuyết minh 21)	507	158.844
▪ Cổ tức phải thu (iii)	601	41.252
	7.426.043	6.989.145
Các khoản lãi, phí phải thu (iv)	2.941.492	3.689.556
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại (Thuyết minh 21)	9.782	12.105
Tài sản Có khác		
▪ Chi phí chờ phân bổ	344.607	382.764
▪ Tài sản khác	59.138	61.615
	403.745	444.379
Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác (v)	(424.747)	(321.463)
	10.356.315	10.813.722

(i) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày		Cho năm kết thúc ngày
	30/06/2014 Triệu VND	30/06/2013 Triệu VND	31/12/2013 Triệu VND
Số dư đầu kỳ/năm	704.537	1.792.454	1.792.454
Tăng trong kỳ/năm	62.325	151.461	262.880
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(88.760)	(305.574)	(1.075.776)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	(43.233)	-	(230.085)
Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	(9.015)
Chuyển sang tài sản khác	(20.775)	(4.880)	(35.921)
Thanh lý	(20.788)	-	-
Số dư cuối kỳ/năm	593.306	1.633.461	704.537

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

	30/06/2014 Triệu VND	31/12/2013 Triệu VND
Xây dựng trụ sở, văn phòng làm việc	523.383	583.061
Khác	69.923	121.476
	593.306	704.537

(ii) Trong khoản phải thu từ khách hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 có các khoản sau:

- Phải thu từ Công ty Cổ phần Địa ốc ACB ("ACBR") liên quan đến việc Tập đoàn tạm ứng cho ACBR thanh toán cho Công ty TNHH An Tiến để mua căn hộ Hoàng Anh Gold House tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 là 420.480 triệu VND (31/12/2013: 422.195 triệu VND). Theo thỏa thuận giữa Tập đoàn và ACBR, ACBR sẽ bán các căn hộ này cho nhân viên của Tập đoàn với giá bán bằng giá vốn hoặc sẽ bán ra bên ngoài. Số tiền thu được dùng để hoàn trả khoản tạm ứng này. Đối với các căn hộ bán ra bên ngoài, Tập đoàn sẽ hỗ trợ phí bán hàng cho ACBR theo từng trường hợp cụ thể.

- Phải thu từ bốn công ty trong Nhóm sáu công ty với số tiền là 1.617.341 triệu VND (31/12/2013: 1.654.803 triệu VND) (Thuyết minh 9), trong đó:

  - Số tiền 437.856 triệu VND (31/12/2013: 475.316 triệu VND) phải thu từ giao dịch bán một số cổ phiếu niêm yết mà ACBS đã mua thông qua hợp đồng hợp tác đầu tư với hai công ty trong Nhóm sáu công ty. Giao dịch bán cổ phiếu đã hoàn tất nhưng số tiền thu được đang được phong tỏa bởi Ngân hàng theo thỏa thuận về việc bán tài sản đảm bảo cho các trái phiếu phát hành bởi hai công ty này cho Ngân hàng C (Thuyết minh 6).

- Số tiền 1.179.485 triệu VND (31/12/2013: 1.179.485 triệu VND) phải thu khác. Trong đó, 12.628 triệu VND (31/12/2013: 12.628 triệu VND) là lãi phải thu phát sinh từ số dư gốc của khoản phải thu 1.166.857 triệu VND (31/12/2013: 1.166.857 triệu VND). Dự phòng trích lập cho khoản phải thu này tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 là 235.846 triệu VND (31/12/2013: 117.846 triệu VND).

Việc trích lập dự phòng các khoản phải thu của Nhóm sáu công ty được thực hiện theo kế hoạch đã được duyệt bởi NHNNVN thông qua Công văn số 8879/NHNN-TTGSNH ngày 27 tháng 11 năm 2013. Theo đó, Ngân hàng thực hiện trích lập dự phòng theo nguyên tắc là 30% đối với tổng giá trị khoản phải thu, không tính đến tài sản bảo đảm. Số dự phòng này được phân bổ đều trong ba năm từ năm 2013 đến năm 2015. Trong sáu tháng đầu năm 2014, Ngân hàng thực hiện trích lập toàn bộ số dự phòng cần lập cho cả năm 2014 theo lộ trình được phê duyệt bởi NHNNVN.

- Các khoản cho vay giao dịch ký quỹ với số tiền là 930.681 triệu VND (31/12/2013: 804.548 triệu VND). Các khoản cho vay giao dịch ký quỹ được ACBS cấp cho khách hàng để thực hiện các giao dịch ký quỹ. Các khoản cho vay giao dịch ký quỹ này có thời hạn gốc 90 ngày và hưởng lãi suất ngày từ 0,03% đến 0,04% trong kỳ (2013: 0,04% đến 0,05% trong năm). Tỷ lệ ký quỹ ban đầu và tỷ lệ ký quỹ duy trì cho các giao dịch ký quỹ lần lượt là 50% và 30%.

(iii) Bao gồm trong số dư phải thu cổ tức tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, không có cổ tức phát sinh từ cổ phiếu trong danh mục hợp tác đầu tư của ACBS thông qua hợp đồng hợp tác với hai công ty trong Nhóm sáu công ty (31/12/2013: 27.680 triệu VND) (Thuyết minh 9). Các tài sản này được dùng để đảm bảo cho các trái phiếu phát hành bởi hai công ty trong Nhóm sáu công ty cho Ngân hàng C (Thuyết minh 6).

(iv) Bao gồm trong các khoản lãi, phí phải thu tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 có các khoản sau:

- Lãi phải thu quá hạn với số tiền là 15.000 triệu VND (31/12/2013: 30.000 triệu VND) phát sinh từ khoản tiền gửi có kỳ hạn đã quá hạn tại Ngân hàng A (Thuyết minh 6).

- Lãi phải thu với số tiền là 73.582 triệu VND (31/12/2013: 65.399 triệu VND) phát sinh từ khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng B được gia hạn trong kỳ (Thuyết minh 6).

- Lãi phải thu với số tiền là 515.269 triệu VND (31/12/2013: 477.600 triệu VND) phát sinh từ khoản cho vay Ngân hàng C với số tiền là 1.193.000 triệu VND (Thuyết minh 6). Trong số lãi phải thu này bao gồm 376.842 triệu VND đã đáo hạn vào ngày 29 tháng 7 năm 2013 và đã được gia hạn đến ngày 28 tháng 7 năm 2014 (xem Thuyết minh 6 (ii)).

- Lãi phải thu với số tiền là 96.333 triệu VND (31/12/2013: 81.250 triệu VND) phát sinh từ khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng D (đã được chuyển thành khoản vay theo ký kết vào ngày 12 tháng 8 năm 2013) với số tiền là 600.000 triệu VND (Thuyết minh 6).

- Lãi phải thu từ trái phiếu do Tổng công ty phát hành với số tiền là 47.000 triệu VND (31/12/2013: 94.000 triệu VND). Theo "Phương án cơ cấu lại Ngân hàng giai đoạn 2013 - 2015" đã được NHNNVN phê duyệt thông qua Công văn số 8879/NHNN-TTGSNH ngày 27 tháng 11 năm 2013, tổng số lãi dự thu của trái phiếu này là 141.250 triệu VND được thoái thu trong ba năm từ năm 2013 đến năm 2015. Trong sáu tháng đầu năm 2014, Ngân hàng thực hiện thoái thu toàn bộ số lãi trái phiếu cần thoái thu cho cả năm 2014 theo lộ trình được phê duyệt bởi NHNNVN. (Thuyết minh 9).

- Lãi phải thu từ trái phiếu do ba công ty trong Nhóm sáu công ty phát hành với số tiền là 96.000 triệu VND (31/12/2013: 192.000 triệu VND). Theo "Phương án cơ cấu lại Ngân hàng giai đoạn 2013 - 2015" đã được NHNNVN phê duyệt thông qua Công văn số 8879/NHNN-TTGSNH ngày 27 tháng 11 năm 2013, tổng số lãi dự thu của các trái phiếu này là 289.382 triệu VND (trong đó bao gồm 213.940 triệu VND đến hạn trong tháng 11 năm 2012 (31/12/2013: 213.940 triệu VND) và 75.442 triệu VND đến hạn trong tháng 3 năm 2013 (31/12/2013: 75.442 triệu VND). Ngân hàng đã gia hạn thời hạn trả các khoản này đến năm 2015 và năm 2018 theo thỏa thuận đã ký vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 và ngày 21 tháng 3 năm 2013) được thoái thu trong ba năm từ năm 2013 đến năm 2015. Trong sáu tháng đầu năm 2014, Ngân hàng đã thực hiện thoái thu toàn bộ số lãi trái phiếu cần thoái thu cho cả năm 2014 theo lộ trình được phê duyệt bởi NHNNVN (Thuyết minh 9).

(v) Biến động các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác trong kỳ/năm như sau:

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày		Cho năm kết thúc ngày
	30/06/2014 Triệu VND	30/06/2013 Triệu VND	31/12/2013 Triệu VND
Số dư đầu kỳ/năm	321.463	181.093	181.093
Trích lập dự phòng trong kỳ/năm	118.000	20.962	159.841
Sử dụng dự phòng trong kỳ/năm	-	(342)	(342)
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ/năm	(14.716)	-	(19.129)
Số dư cuối kỳ/năm	424.747	201.713	321.463

17. Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác

	Ngày 30 tháng 6 năm 2014		
	Bằng VND Triệu VND	Bằng ngoại tệ Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Tiền gửi của các TCTD khác			
Tiền gửi thanh toán của các TCTD trong nước	50.256	29.590	79.846
Tiền gửi thanh toán của các TCTD nước ngoài	252	-	252
Tiền gửi có kỳ hạn của các TCTD trong nước	4.766.268	1.944.009	6.710.277
	4.816.776	1.973.599	6.790.375
Vay từ các TCTD khác			
Vay ngắn hạn từ các TCTD trong nước	2.040.000	1.083.546	3.123.546
Vay ngắn hạn từ các TCTD nước ngoài	-	1.461.725	1.461.725
	2.040.000	2.545.271	4.585.271
	6.856.776	4.518.870	11.375.646

	Ngày 31 tháng 12 năm 2013		
	Bằng VND Triệu VND	Bằng ngoại tệ Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Tiền gửi của các TCTD khác			
Tiền gửi thanh toán của các TCTD trong nước	37.312	72.101	109.413
Tiền gửi thanh toán của các TCTD nước ngoài	252	-	252
Tiền gửi có kỳ hạn của các TCTD trong nước	4.786.651	946.620	5.733.271
	4.824.215	1.018.721	5.842.936
Vay từ các TCTD khác			
Vay ngắn hạn từ các TCTD trong nước	1.530.120	420.720	1.950.840
	6.354.335	1.439.441	7.793.776

18. Tiền gửi của khách hàng

	Ngày 30 tháng 6 năm 2014		
	Bằng VND Triệu VND	**Bằng ngoại tệ Triệu VND**	**Tổng cộng Triệu VND**
Tiền gửi không kỳ hạn	15.718.869	1.602.247	17.321.116
Tiền gửi có kỳ hạn	16.058.591	278.167	16.336.758
Tiền gửi tiết kiệm	103.017.850	8.747.138	111.764.988
Tiền gửi ký quỹ	1.130.777	395.435	1.526.212
Tiền gửi vốn chuyên dùng	185.480	38.683	224.163
	136.111.567	11.061.670	147.173.237

	Ngày 31 tháng 12 năm 2013		
	Bằng VND Triệu VND	**Bằng ngoại tệ Triệu VND**	**Tổng cộng Triệu VND**
Tiền gửi không kỳ hạn	16.113.080	1.685.535	17.798.615
Tiền gửi có kỳ hạn	11.413.739	374.259	11.787.998
Tiền gửi tiết kiệm	96.934.288	9.762.448	106.696.736
Tiền gửi ký quỹ	999.752	302.710	1.302.462
Tiền gửi vốn chuyên dùng	189.428	335.597	525.025
	125.650.287	12.460.549	138.110.836

19. Phát hành giấy tờ có giá

	30/06/2014 Triệu VND	**31/12/2013 Triệu VND**
Trái phiếu		
▪ Trái phiếu thời hạn một năm do ACBS phát hành	300.000	200.000
▪ Trái phiếu thời hạn ba năm do ACBS phát hành	-	300.000
▪ Trái phiếu thời hạn trên mười năm do Ngân hàng phát hành	3.000.000	3.000.000
	3.300.000	3.500.000

20. Các khoản nợ khác

	30/06/2014 Triệu VND	31/12/2013 Triệu VND
Các khoản lãi, phí phải trả	1.853.615	1.544.951
Thuế TNDN hoãn lại phải trả (Thuyết minh 21)	2.498	14.708
Các khoản phải trả và công nợ khác		
▪ Chuyển tiền phải trả	152.706	148.273
▪ Thuế và các khoản phải nộp cho Nhà nước (Thuyết minh 21)	10.016	11.744
▪ Doanh thu chưa thực hiện	7.690	2.773
▪ Phải trả khác (i)	800.530	963.287
▪ Quỹ khen thưởng, phúc lợi (ii)	2.260	-
	973.202	1.126.077
Dự phòng rủi ro cho các cam kết ngoại bảng	-	57.948
	2.829.315	2.743.684

(i) Các khoản phải trả khác bao gồm:

	30/06/2014 Triệu VND	31/12/2013 Triệu VND
Tiền giữ hộ và đợi thanh toán	70.132	75.114
Các khoản chờ thanh toán	119.704	361.831
Các khoản phải trả cho cán bộ, nhân viên	203.782	302.021
Phải trả khác	406.912	224.321
	800.530	963.287

(ii) Biến động của quỹ khen thưởng phúc lợi trong kỳ/năm như sau:

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày		Cho năm kết thúc ngày
	30/06/2014 Triệu VND	30/06/2013 Triệu VND	31/12/2013 Triệu VND
Số dư đầu kỳ/năm	-	-	-
Chuyển từ vốn chủ sở hữu (*) (Thuyết minh 22)	(3.849)	-	-
Trích lập trong kỳ/năm	20.000	-	-
Sử dụng trong kỳ/năm	(13.891)	-	-
Số dư cuối kỳ/năm	2.260	-	-

(*) Theo quy định tại Điều 2 của Thông tư số 10/2014/TT-NHNN của NHNNVN ban hành ngày 20 tháng 3 năm 2014 về sửa đổi, bổ sung một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("Thông tư 10"), trong giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014, Ngân hàng đã thực hiện chuyển quỹ khen thưởng phúc lợi từ vốn chủ sở hữu sang các khoản nợ khác.

21. Tình hình thực hiện nghĩa vụ đối với Ngân sách Nhà nước và thuế thu nhập hoãn lại

(i) Tình hình thực hiện nghĩa vụ đối với Ngân sách Nhà nước

Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2014	Số dư đầu kỳ Triệu VND	Phát sinh trong kỳ Số phải nộp Triệu VND	Phát sinh trong kỳ Số đã nộp Triệu VND	Số dư cuối kỳ Triệu VND
Thuế giá trị gia tăng	5.850	31.899	(33.317)	4.432
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(158.844)	167.150	(8.813)	(507)
Các loại thuế khác	5.894	70.670	(70.980)	5.584
	(147.100)	269.719	(113.110)	9.509

Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2013	Số dư đầu kỳ Triệu VND	Phát sinh trong kỳ Số phải nộp Triệu VND	Phát sinh trong kỳ Số đã nộp Triệu VND	Số dư cuối kỳ Triệu VND
Thuế giá trị gia tăng	(8.868)	21.979	(24.579)	(11.468)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(246.742)	228.872	(8.971)	(26.841)
Thuế nhà – đất	1	241	(242)	-
Các loại thuế khác	11.274	97.582	(88.142)	20.714
	(244.335)	348.674	(121.934)	(17.595)

(ii) Thuế thu nhập hoãn lại

	30/06/2014 Triệu VND	31/12/2013 Triệu VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	9.782	12.105
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	2.498	14.708

22. Vốn và các quỹ

(i) Báo cáo thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn điều lệ Triệu VND	Cổ phiếu quỹ Triệu VND	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ Triệu VND	Quỹ dự phòng tài chính Triệu VND	Các quỹ khác Triệu VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái Triệu VND	Lợi nhuận chưa phân phối Triệu VND	Tổng Triệu VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2013	9.376.965	-	974.573	1.365.441	242.350	-	665.123	12.624.452
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	716.761	716.761
Mua cổ phiếu quỹ trong kỳ	-	(228.204)	-	-	-	-	-	(228.204)
Phân bổ vào các quỹ	-	-	-	-	20.000	-	(20.000)	-
Hoàn nhập các quỹ	-	-	(662.935)	-	-	-	662.935	-
Chia cổ tức năm 2012	-	-	-	-	-	-	(642.322)	(642.322)
Sử dụng các quỹ	-	-	-	-	(27.431)	-	-	(27.431)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	-	-	(8.476)	-	(8.476)
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2013	9.376.965	(228.204)	311.638	1.365.441	234.919	(8.476)	1.382.497	12.434.780
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2014	9.376.965	(259.421)	352.918	1.448.000	234.034	-	1.351.706	12.504.202
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	573.276	573.276
Mua cổ phiếu quỹ trong kỳ	-	(196.775)	-	-	-	-	-	(196.775)
Phân bổ vào các quỹ	-	-	-	-	1.109	-	(21.109)	(20.000)
Chia cổ tức năm 2013 (iii)	-	-	-	-	-	-	(636.847)	(636.847)
Chuyển sang khoản nợ khác (Thuyết minh 20(ii))	-	-	-	-	3.849	-	-	3.849
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	-	-	44.489	-	44.489
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2014	9.376.965	(456.196)	352.918	1.448.000	238.992	44.489	1.267.026	12.272.194

Các quỹ khác tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 là vốn đầu tư xây dựng cơ bản và quỹ của các công ty con (31/12/2013: bao gồm vốn đầu tư xây dựng cơ bản, quỹ khen thưởng phúc lợi và quỹ của các công ty con). Việc trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi do Hội đồng Quản trị của Ngân hàng đề xuất và do Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt.

(ii) Vốn điều lệ

	30/06/2014		31/12/2013	
	Số cổ phiếu	**Triệu VND**	**Số cổ phiếu**	**Triệu VND**
Vốn cổ phần được duyệt	937.696.506	9.376.965	937.696.506	9.376.965
Vốn cổ phần đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	937.696.506	9.376.965	937.696.506	9.376.965
Cổ phiếu quỹ				
Cổ phiếu phổ thông	(27.915.995)	(456.196)	(16.181.131)	(259.421)
Số cổ phiếu hiện đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	909.780.511	9.097.805	921.515.375	9.215.154

Mệnh giá của mỗi cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một quyền biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Ngân hàng. Các cổ đông có quyền nhận cổ tức mà Ngân hàng công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Ngân hàng. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Ngân hàng mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Biến động vốn của Ngân hàng trong kỳ như sau:

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2014		Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2013	
	Số cổ phiếu	**Triệu VND**	**Số cổ phiếu**	**Triệu VND**
Số dư đầu kỳ	921.515.375	9.117.544	937.696.506	9.376.965
Cổ phiếu quỹ mua lại trong kỳ	(11.734.864)	(196.775)	(14.238.531)	(228.204)
Số dư cuối kỳ	909.780.511	8.920.769	923.457.975	9.148.761

(iii) Cổ tức

Tại cuộc họp ngày 14 tháng 4 năm 2014, Đại hội đồng Cổ đông của Ngân hàng đã quyết định phân phối khoản cổ tức bằng tiền mặt 636.847 triệu VND từ lợi nhuận sau thuế của năm 2013 (tương đương 700 VND trên một cổ phiếu).

23. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/06/2014	30/06/2013 (phân loại lại)
	Triệu VND	Triệu VND
Từ cho vay khách hàng và các TCTD khác	5.287.406	6.291.332
Từ tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác	134.603	437.756
Từ các khoản đầu tư – chứng khoán nợ	1.362.871	1.258.560
Từ hoạt động cho thuê tài chính	44.056	63.168
Từ nghiệp vụ bảo lãnh	98.162	84.495
Thu nhập khác từ hoạt động tín dụng	73.252	47.662
	7.000.350	8.182.973

24. Chi phí lãi và các chi phí tương tự

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/06/2014	30/06/2013
	Triệu VND	Triệu VND
Lãi tiền gửi	4.298.087	5.393.161
Lãi tiền vay	63.455	92.001
Lãi trái phiếu và chứng chỉ tiền gửi	209.859	292.280
Chi phí khác từ hoạt động tín dụng	6.120	10.139
	4.577.521	5.787.581

25. Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối và vàng

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/06/2014 Triệu VND	30/06/2013 Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối và vàng		
▪ Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	58.428	52.515
▪ Thu từ kinh doanh vàng	32.938	49.652
▪ Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	87.907	55.272
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối và vàng		
▪ Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(9.872)	-
▪ Chi về kinh doanh vàng	(1.595)	(169.010)
▪ Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(73.885)	(42.095)
	93.921	(53.666)

26. Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/06/2014 Triệu VND	30/06/2013 Triệu VND
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	43.341	52.000
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	(150.520)	(4.609)
Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh trong kỳ (Thuyết minh 7)	210.583	35.216
	103.404	82.607

27. Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/06/2014	30/06/2013
	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	76.992	133.959
Lãi từ thanh lý các khoản đầu tư dài hạn khác	-	162.677
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	(39.117)	(873)
Hoàn nhập/(trích lập) dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư trong kỳ	68.507	(9.333)
	106.382	286.430

28. Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/06/2014	30/06/2013
	Triệu VND	Triệu VND
Cổ tức nhận được trong kỳ từ:		
▪ Chứng khoán vốn kinh doanh	5	43.140
▪ Chứng khoán vốn đầu tư sẵn sàng để bán	-	3.294
▪ Góp vốn, đầu tư dài hạn	15.671	13.519
	15.676	59.953

29. Chi phí hoạt động

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2014 Triệu VND	30/06/2013 (phân loại lại) Triệu VND
1. Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	6.747	6.477
2. Chi phí cho nhân viên:	844.174	789.498
Trong đó:		
▪ *Chi lương và phụ cấp*	*763.004*	*720.225*
▪ *Các khoản chi đóng góp theo lương*	*51.404*	*53.351*
▪ *Chi trợ cấp*	*1.836*	*1.277*
▪ *Chi phí khác*	*27.930*	*14.645*
3. Chi về tài sản	339.090	339.202
Trong đó:		
▪ *Chi phí khấu hao tài sản cố định*	*101.052*	*116.011*
▪ *Chi phí khác*	*238.038*	*223.191*
4. Chi cho hoạt động quản lý công vụ	413.893	566.947
5. Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	80.043	76.909
6. Chi phí dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn và dự phòng nợ khó đòi (*)	119.601	67.406
	1.803.548	1.846.439

(*) Bao gồm trong chi phí dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn và dự phòng nợ khó đòi cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 là khoản dự phòng cho các khoản phải thu của ba công ty trong Nhóm sáu công ty với số tiền 118.000 triệu VND (cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013: 12.088 triệu VND) (xem Thuyết minh 16).

30. Lãi trên cổ phiếu

(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 được dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông là 553.276 triệu VND (giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013: 696.761 triệu VND) và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền là 916.711.403 cổ phiếu (giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013: 936.694.110 cổ phiếu), được tính như sau:

(i) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/06/2014	**30/06/2013**
	Triệu VND	**Triệu VND**
Lợi nhuận thuần trong kỳ	573.276	716.761
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	(20.000)	(20.000)
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông	553.276	696.761

(ii) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/06/2014	**30/06/2013**
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành năm trước mang sang	921.515.375	937.696.506
Ảnh hưởng của số cổ phiếu quỹ mua lại trong kỳ	(4.803.972)	(1.002.396)
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông	916.711.403	936.694.110

(iii) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/06/2014	**30/06/2013**
	VND	**VND**
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	604	744

(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Tại thời điểm 30 tháng 6 năm 2014, Ngân hàng không có bất kỳ loại cổ phiếu tiềm năng nào có tính suy giảm. Do vậy, yêu cầu trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu không áp dụng.

31. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2014 Triệu VND	30/06/2013 Triệu VND
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	2.369.171	2.762.881
Tiền gửi tại NHNNVN	2.251.783	2.218.649
Tiền gửi tại các TCTD khác có kỳ hạn gốc không quá ba tháng	4.203.762	2.437.302
Tín phiếu Kho bạc Nhà nước	-	615.075
	8.824.716	8.033.907

32. Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra

	Ngày 30 tháng 6 năm 2014		
	Bằng VND Triệu VND	Bằng ngoại tệ Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Thư tín dụng trả ngay	-	2.849.013	2.849.013
Thư tín dụng trả chậm	27.345	2.540.635	2.567.980
Bảo lãnh thanh toán	1.407.300	54.203	1.461.503
Bảo lãnh thực hiện hợp đồng	1.107.837	57.698	1.165.535
Bảo lãnh dự thầu	184.841	7.096	191.937
Các bảo lãnh khác	1.334.140	190.873	1.525.013
Bảo lãnh vay vốn	385.070	-	385.070
	4.446.533	5.699.518	10.146.051

	Ngày 31 tháng 12 năm 2013		
	Bằng VND Triệu VND	Bằng ngoại tệ Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Thư tín dụng trả ngay	-	1.690.802	1.690.802
Thư tín dụng trả chậm	-	1.783.366	1.783.366
Bảo lãnh thanh toán	1.029.446	99.314	1.128.760
Bảo lãnh thực hiện hợp đồng	937.697	44.900	982.597
Bảo lãnh dự thầu	189.778	3.147	192.925
Các bảo lãnh khác	978.320	67.238	1.045.558
Bảo lãnh vay vốn	420.070	-	420.070
	3.555.311	3.688.767	7.244.078

33. Giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Số dư và các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan tại thời điểm cuối kỳ/năm và trong kỳ như sau:

Số dư cuối kỳ/năm	**30/06/2014 Triệu VND**	**31/12/2013 Triệu VND**
Tiền gửi từ công ty liên doanh và liên kết	14.169	16.014
Tiền gửi từ các bên liên quan khác	1.078.131	799.758
Cho các bên liên quan khác vay	684.115	932.329
Đầu tư vào trái phiếu phát hành bởi bên liên quan khác	1.000.000	1.000.000
Phát hành trái phiếu cho bên liên quan khác	300.000	200.000
Tạm ứng và khoản phải thu từ các bên liên quan khác	624.751	626.466
Lãi dự thu từ các khoản cho vay các bên liên quan khác	10.505	39.109
Lãi dự thu từ trái phiếu phát hành bởi bên liên quan khác	49.887	19.092
Lãi dự chi cho tiền gửi từ công ty liên doanh và liên kết	130	88
Lãi dự chi cho tiền gửi từ các bên liên quan khác	26.094	21.180
Tiền nhận ủy thác đầu tư từ các bên liên quan khác	17.250	18.500

Giao dịch phát sinh trong kỳ	**Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày**	
	30/06/2014 Triệu VND	**30/06/2013 Triệu VND**
Thu nhập lãi từ cho vay các bên liên quan khác	28.060	20.307
Chi phí lãi trả cho tiền gửi của công ty liên doanh và liên kết	431	641
Chi phí lãi trả cho tiền gửi của các bên liên quan khác	26.044	64.295
Phí thanh toán cho công ty liên kết	71.603	57.673
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc	8.119	7.049
Thù lao trả cho các thành viên Hội đồng Quản trị	2.758	2.892
Thù lao trả cho Ban Kiểm soát	1.548	1.441

34. Mức độ tập trung của tài sản, nợ phải trả và các cam kết ngoại bảng theo khu vực địa lý

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014	Cho vay khách hàng - gộp Triệu VND	Tiền gửi của khách hàng Triệu VND	Nợ tiềm tàng và các cam kết tín dụng Triệu VND	Đầu tư chứng khoán - gộp Triệu VND	Tiền gửi và cho vay TCTD khác - gộp Triệu VND	Tiền gửi và vay từ TCTD khác Triệu VND	Công cụ tài chính phái sinh Triệu VND
Trong nước	110.751.759	147.173.237	4.435.809	41.802.602	6.549.625	9.913.669	4.277.334
Nước ngoài	-	-	5.710.242	-	2.333.045	1.461.977	915.598
	110.751.759	147.173.237	10.146.051	41.802.602	8.882.670	11.375.646	5.192.932

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013	Cho vay khách hàng - gộp Triệu VND	Tiền gửi của khách hàng Triệu VND	Nợ tiềm tàng và các cam kết tín dụng Triệu VND	Đầu tư chứng khoán - gộp Triệu VND	Tiền gửi và cho vay TCTD khác - gộp Triệu VND	Tiền gửi và vay từ TCTD khác Triệu VND	Công cụ tài chính phái sinh Triệu VND
Trong nước	107.190.021	138.110.836	3.566.016	34.812.727	6.155.418	7.793.524	2.582.280
Nước ngoài	-	-	3.678.062	-	1.454.245	252	457.637
	107.190.021	138.110.836	7.244.078	34.812.727	7.609.663	7.793.776	3.039.917

35. Báo cáo bộ phận

Hiện tại, Tập đoàn chủ yếu hoạt động trong một vùng địa lý là Việt Nam.

Tập đoàn hoạt động trong lĩnh vực ngân hàng, kinh doanh chứng khoán, quản lý tài sản, cho thuê tài chính và quản lý quỹ.

Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

Triệu VND	Ngân hàng	Kinh doanh chứng khoán	Quản lý tài sản	Cho thuê tài chính	Quản lý quỹ	Loại trừ	Tổng
Thu nhập	7.498.528	294.394	16.290	44.083	2.957	(40.540)	7.815.712
Chi phí	6.988.244	87.566	7.573	40.347	978	(39.535)	7.085.173
Lợi nhuận trước thuế	510.284	206.828	8.717	3.736	1.979	(1.005)	730.539

Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013

Triệu VND	Ngân hàng	Kinh doanh chứng khoán	Quản lý tài sản	Cho thuê tài chính	Quản lý quỹ	Loại trừ	Tổng
Thu nhập	8.694.780	359.330	13.552	63.304	3.530	(95.628)	9.038.868
Chi phí	8.003.307	130.128	10.015	27.288	1.513	(79.016)	8.093.235
Lợi nhuận trước thuế	691.473	229.202	3.537	36.016	2.017	(16.612)	945.633

36. Quản lý rủi ro tài chính

Hoạt động kinh doanh của Tập đoàn bao gồm việc chấp nhận rủi ro có xác định mục tiêu cụ thể và quản lý rủi ro một cách chuyên nghiệp. Các bộ phận quản lý rủi ro nòng cốt của Tập đoàn sẽ xác định mọi rủi ro trọng yếu đối với Tập đoàn, đo lường rủi ro, quản lý rủi ro và quyết định phân bổ vốn. Tập đoàn thường xuyên rà soát các chính sách và hệ thống quản lý rủi ro của Tập đoàn nhằm phản ánh các thay đổi về thị trường, sản phẩm và thông lệ thị trường tốt nhất.

Mục tiêu của Tập đoàn là hướng tới sự cân bằng giữa rủi ro và lợi nhuận, đồng thời hạn chế đến mức thấp nhất những hậu quả xấu tiềm tàng ảnh hưởng đến kết quả hoạt động tài chính của Tập đoàn.

Tập đoàn định nghĩa rủi ro là khả năng xảy ra lỗ hoặc lợi nhuận bị mất, xuất phát từ các nhân tố bên trong hoặc bên ngoài Tập đoàn.

Việc quản lý rủi ro do Khối Quản lý Rủi ro thực hiện theo các chính sách được Hội đồng Quản trị phê duyệt. Khối Quản lý Rủi ro sẽ xác định, đánh giá và phòng ngừa các rủi ro tài chính với sự hợp tác chặt chẽ của các đơn vị hoạt động của Tập đoàn. Hội đồng Quản trị phê duyệt ban hành các chính sách quản lý rủi ro tổng thể, cũng như các chính sách cho các lĩnh vực cụ thể như rủi ro ngoại hối, rủi ro lãi suất, rủi ro tín dụng, công cụ tài chính phái sinh và các công cụ tài chính phi phái sinh. Ngoài ra, Ban Kiểm toán nội bộ chịu trách nhiệm soát xét độc lập việc quản lý rủi ro và môi trường kiểm soát. Tất cả các quy định, chính sách, quy trình quản lý rủi ro được xây dựng, duy trì, vận hành và kiểm soát dựa trên cơ sở phù hợp với quy chế kiểm soát nội bộ được ban hành và áp dụng cho toàn Tập đoàn.

Các rủi ro tài chính mà Tập đoàn phải chịu bao gồm rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản, rủi ro thị trường và rủi ro hoạt động.

(a) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mất mát về tài chính khi các khách hàng và các bên đối tác của Tập đoàn không hoàn thành nghĩa vụ theo hợp đồng đối với Tập đoàn. Rủi ro tín dụng phát sinh từ hoạt động cho vay và bảo lãnh dưới nhiều hình thức.

Tập đoàn cũng chịu các rủi ro tín dụng khác phát sinh từ các khoản đầu tư vào chứng khoán nợ và các rủi ro khác trong hoạt động giao dịch của Tập đoàn ("rủi ro giao dịch"), bao gồm các tài sản trên danh mục giao dịch không thuộc vốn chủ sở hữu, các công cụ phái sinh và số dư thanh toán với các đối tác. Xem thêm về rủi ro tín dụng cụ thể ở các Thuyết minh 6, 7, 9, 11 và 16.

Rủi ro tín dụng là rủi ro lớn nhất cho hoạt động kinh doanh của Tập đoàn; do đó Ban lãnh đạo quản lý rủi ro tín dụng cho Tập đoàn một cách cẩn trọng. Việc quản lý và kiểm soát rủi ro tín dụng được tập trung vào một bộ phận quản lý rủi ro tín dụng chịu trách nhiệm báo cáo thường xuyên cho Ban Tổng Giám đốc, Ủy ban Tín dụng và Ủy ban Quản lý Rủi ro.

Quản lý rủi ro tín dụng để đánh giá tổn thất và lập dự phòng

(i) Cho vay và bảo lãnh

Việc đo lường rủi ro tín dụng được thực hiện trước và trong thời gian cho vay.

Tập đoàn đã xây dựng các mô hình hỗ trợ việc định lượng rủi ro tín dụng. Các mô hình xếp hạng và chấm điểm này được sử dụng cho mọi danh mục tín dụng trọng yếu và hình thành cơ sở cho việc đo lường các rủi ro vi phạm thanh toán trước và trong khi cho vay.

Trong trường hợp nhận thấy dấu hiệu về rủi ro tín dụng cao đối với khách hàng có số dư nợ ảnh hưởng đáng kể đến danh mục tín dụng của Tập đoàn, Ban lãnh đạo Tập đoàn xem xét và quyết định thành lập tổ công tác chuyên biệt để tập trung đánh giá rủi ro tín dụng và theo dõi, kiểm soát và giảm thiểu mức rủi ro tín dụng của các khách hàng này.

Dựa trên việc đo lường trên, Tập đoàn phân loại các khoản cho vay và bảo lãnh và trích lập dự phòng theo Thông tư 02 và Thông tư 09 như đã trình bày trong Thuyết minh 4(f), 4(g) và 4(l).

(ii) Chứng khoán nợ

Các khoản đầu tư của Tập đoàn vào chứng khoán nợ là các công cụ nợ do Chính phủ và các tổ chức tín dụng và kinh tế trong nước phát hành. Rủi ro tín dụng được ước tính theo từng khoản nợ cụ thể khi Tập đoàn đánh giá có sự thay đổi về rủi ro tín dụng của bên đối tác. Các khoản đầu tư vào các chứng khoán này được xem là cách để đảm bảo hoạch định chất lượng tín dụng tốt hơn và đồng thời duy trì nguồn tín dụng sẵn sàng để đáp ứng yêu cầu cấp vốn.

Các chính sách kiểm soát và giảm thiểu rủi ro tín dụng

Tập đoàn kiểm soát rủi ro tín dụng bằng việc áp dụng các hạn mức đối với các rủi ro (cho cả rủi ro nội bảng và rủi ro ngoại bảng) liên quan đến từng khách hàng vay vốn, hoặc nhóm khách hàng vay vốn theo đúng các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Thêm vào đó, rủi ro tín dụng cũng được kiểm soát thông qua việc rà soát định kỳ các nhóm tài sản thế chấp và phân tích khả năng trả nợ lãi và vốn của các khách hàng vay vốn và các khách hàng tiềm năng.

Tập đoàn triển khai một số các chính sách và cách thức thực hành để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Cách thức truyền thống và phổ biến nhất là nắm giữ các tài sản đảm bảo cho các khoản cho vay và tạm ứng vốn. Các loại tài sản đảm bảo cho các khoản cho vay và tạm ứng gồm có:

- Bất động sản là nhà ở;
- Quyền đối với các tài sản hoạt động như trụ sở, máy móc thiết bị, hàng tồn kho, các khoản phải thu; và
- Quyền đối với các công cụ tài chính như chứng khoán nợ và chứng khoán vốn.

Đối với các khoản cho vay có đảm bảo, tài sản thế chấp được định giá một cách độc lập bởi Tập đoàn bằng việc áp dụng các tỷ lệ chiết khấu cụ thể để xác định giá trị có thể cho vay tối đa được quy định trong các chính sách nội bộ của Tập đoàn. Khi giá trị hợp lý của các tài sản thế chấp bị giảm, Tập đoàn sẽ yêu cầu khách hàng vay vốn phải thế chấp thêm tài sản để duy trì mức độ an toàn đối với rủi ro của khoản cho vay.

Rủi ro tín dụng đối với các cam kết chủ yếu bao gồm thư tín dụng và các hợp đồng bảo lãnh tài chính có tính chất tương tự như rủi ro tín dụng đối với các khoản cho vay. Thư tín dụng kèm chứng từ và thư tín dụng thương mại - là các cam kết bằng văn bản của Tập đoàn thay mặt cho khách hàng thanh toán cho bên thứ ba lên đến số tiền quy định theo các điều khoản và điều kiện cụ thể được đảm bảo bằng chính hàng hóa liên quan và do đó rủi ro thấp hơn so với các khoản cho vay trực tiếp. Việc phát hành thư tín dụng và các hợp đồng bảo lãnh tài chính được thực hiện theo các quy trình đánh giá và phê duyệt tín dụng như đối với các khoản cho vay và tạm ứng cho khách hàng trừ khi khách hàng ký quỹ 100% cho các cam kết có liên quan.

Tổng mức rủi ro tín dụng tối đa chưa tính đến tài sản thế chấp hoặc các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng

Mức rủi ro tín dụng tối đa là giá trị ghi sổ trên bảng cân đối kế toán cũng như trên các tài khoản ngoại bảng của các công cụ tài chính, mà chưa tính đến tài sản thế chấp hoặc các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng khác. Đối với các khoản nợ tiềm tàng, mức rủi ro tín dụng tối đa là giá trị lớn nhất mà Tập đoàn sẽ phải thanh toán trong trường hợp nghĩa vụ đối với các công cụ tài chính này hình thành. Đối với các cam kết tín dụng, mức rủi ro tín dụng tối đa là toàn bộ giá trị của khoản tín dụng chưa được giải ngân cho khách hàng. Bảng dưới đây trình bày mức rủi ro tín dụng tối đa của Tập đoàn:

	30/06/2014 Triệu VND	31/12/2013 Triệu VND
Rủi ro tín dụng liên quan đến các tài sản nội bảng		
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác – gộp	8.882.670	7.609.663
Chứng khoán kinh doanh – chứng khoán nợ – gộp	2.381.831	555.909
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	9.513	150
Cho vay khách hàng – gộp	110.751.759	107.190.021
Chứng khoán đầu tư:		
▪ Chứng khoán nợ – đầu tư sẵn sàng để bán – gộp	10.392.761	6.923.095
▪ Chứng khoán nợ – đầu tư giữ đến ngày đáo hạn – gộp	28.747.455	26.502.417
Tài sản tài chính khác – gộp	9.766.847	9.808.339
	170.932.836	158.589.594
Rủi ro tín dụng liên quan đến các tài sản ngoại bảng		
Nợ tiềm tàng và các cam kết tín dụng	10.146.051	7.244.078
	181.078.887	165.833.672

Bảng trên thể hiện trường hợp xấu nhất với mức độ tổn thất tối đa của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 và ngày 31 tháng 12 năm 2013, chưa tính đến bất kỳ các tài sản thế chấp được nắm giữ hay các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng nào.

Chất lượng tín dụng

Tài sản tài chính nội bảng có rủi ro tín dụng được trình bày theo loại tài sản như sau:

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014	Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác Triệu VND	Các công cụ tài chính phái sinh Triệu VND	Chứng khoán kinh doanh Triệu VND	Cho vay khách hàng Triệu VND	Chứng khoán đầu tư Triệu VND	Tài sản tài chính khác Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Chưa quá hạn và chưa bị suy giảm giá trị	8.163.762	9.513	2.381.831	102.820.848	36.210.867	8.231.998	157.818.819
Đã quá hạn nhưng chưa bị suy giảm giá trị	-	-	-	273.511	-	5.448	278.959
Bị suy giảm giá trị	718.908	-	-	7.657.400	2.929.349	1.529.401	12.835.058
Giá trị gộp	8.882.670	9.513	2.381.831	110.751.759	39.140.216	9.766.847	170.932.836
Dự phòng rủi ro	(431.408)	-	(14.826)	(1.941.543)	(254.489)	(424.747)	(3.067.013)
Giá trị ròng	8.451.262	9.513	2.367.005	108.810.216	38.885.727	9.342.100	167.865.823
Dự phòng rủi ro							
Dự phòng cụ thể	(431.408)	-	-	(1.130.082)	(218.659)	(424.747)	(2.204.896)
Dự phòng chung	-	-	-	(811.461)	(34.469)	-	(845.930)
Dự phòng giảm giá	-	-	(14.826)	-	(1.361)	-	(16.187)
	(431.408)	-	(14.826)	(1.941.543)	(254.489)	(424.747)	(3.067.013)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013	Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác Triệu VND	Các công cụ tài chính phái sinh Triệu VND	Chứng khoán kinh doanh Triệu VND	Cho vay khách hàng Triệu VND	Chứng khoán đầu tư Triệu VND	Tài sản tài chính khác Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Chưa quá hạn và chưa bị suy giảm giá trị	6.890.755	150	555.909	100.621.614	30.496.163	8.079.070	146.643.661
Đã quá hạn nhưng chưa bị suy giảm giá trị	-	-	-	358.520	-	371	358.891
Bị suy giảm giá trị	718.908	-	-	6.209.887	2.929.349	1.728.898	11.587.042
Giá trị gộp	7.609.663	150	555.909	107.190.021	33.425.512	9.808.339	158.589.594
Dự phòng rủi ro	(394.144)	-	-	(1.547.983)	(82.903)	(321.463)	(2.346.493)
Giá trị ròng	7.215.519	150	555.909	105.642.038	33.342.609	9.486.876	156.243.101
Dự phòng rủi ro							
Dự phòng cụ thể	(375.908)	-	-	(757.757)	(82.903)	(321.463)	(1.538.031)
Dự phòng chung	(18.236)	-	-	(790.226)	-	-	(808.462)
	(394.144)	-	-	(1.547.983)	(82.903)	(321.463)	(2.346.493)

Các tài sản thế chấp

Tập đoàn thường nhận tài sản thế chấp cho các khoản tiền gửi, cho vay các tổ chức tín dụng khác, chứng khoán nợ và các khoản cho vay, ứng trước cho khách hàng. Chi tiết tài sản thế chấp tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 và ngày 31 tháng 12 năm 2013:

	30/06/2014 Triệu VND	31/12/2013 Triệu VND
Bất động sản	174.431.185	170.674.676
Hàng hóa	2.895.950	1.914.051
Máy móc và thiết bị	9.371.091	8.867.253
Cổ phiếu và giấy tờ có giá	28.430.245	31.390.767
Khác	19.950.258	20.597.858
	235.078.729	233.444.605

Tài sản thế chấp của các tổ chức tín dụng và khách hàng mà Tập đoàn đang giữ được ghi nhận ngoại bảng theo các quy định hiện hành của NHNNVN.

(b) Rủi ro thị trường

Tập đoàn chấp nhận các rủi ro thị trường. Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc giá trị của dòng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động do sự biến động giá trên thị trường. Rủi ro thị trường phát sinh từ trạng thái mở của lãi suất, các sản phẩm tiền tệ và công cụ vốn, tất cả các sản phẩm này đều chịu tác động từ biến động trên thị trường nói chung và từng loại thị trường nói riêng và sự thay đổi của mức độ biến động của giá thị trường như: lãi suất, tỷ giá hối đoái và giá cổ phiếu.

(i) Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất liên quan đến dòng tiền là rủi ro khi dòng tiền trong tương lai của công cụ tài chính diễn biến bất thường do những biến động của lãi suất thị trường. Rủi ro lãi suất liên quan đến giá trị hợp lý là rủi ro khi giá trị của các công cụ tài chính biến động do sự thay đổi của lãi suất thị trường. Tập đoàn quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi định kỳ hàng tháng mức độ không phù hợp của lãi suất theo từng kỳ hạn.

Quản lý rủi ro lãi suất

Bảng dưới đây phân tích tài sản, công nợ và các khoản mục ngoại bảng của Tập đoàn theo kỳ định lại lãi suất thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014	Quá hạn Triệu VND	Không chịu lãi Triệu VND	Đến 1 tháng Triệu VND	Từ 1 đến 3 tháng Triệu VND	Từ 3 đến 6 tháng Triệu VND	Từ 6 đến 12 tháng Triệu VND	Từ 1 đến 5 năm Triệu VND	Trên 5 năm Triệu VND	Tổng Triệu VND
Tài sản									
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	2.369.171	-	-	-	-	-	-	2.369.171
Tiền gửi tại NHNNVN	-	2.251.783	-	-	-	-	-	-	2.251.783
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác – gộp	718.908	-	3.975.762	1.400.000	695.000	2.093.000	-	-	8.882.670
Chứng khoán kinh doanh – gộp		2.454.338	-	-	-	-	-	-	2.454.338
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	9.513	-	-	-	-	-	-	9.513
Cho vay khách hàng – gộp	4.172.600	550.760	2.057.632	92.770.002	4.129.273	5.978.964	907.940	184.588	110.751.759
Chứng khoán đầu tư – gộp	500.000	594.439	-	200.000	-	4.130.100	32.962.423	961.302	39.348.264
Góp vốn, đầu tư dài hạn – gộp	-	1.010.912	-	-	-	-	-	-	1.010.912
Tài sản cố định	-	2.667.352	-	-	-	-	-	-	2.667.352
Bất động sản đầu tư	-	9.015	-	-	-	-	-	-	9.015
Tài sản Có khác – gộp	259.363	9.596.382	925.317	-	-	-	-	-	10.781.062
	5.650.871	21.513.665	6.958.711	94.370.002	4.824.273	12.202.064	33.870.363	1.145.890	180.535.839
Nợ phải trả									
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	-	-	4.666.366	5.474.504	1.234.776	-	-	-	11.375.646
Tiền gửi của khách hàng	-	-	74.981.479	14.182.871	19.392.541	12.045.718	26.570.540	88	147.173.237
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	-	-	288.973	55.311	344.284
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	100.000	-	200.000	-	3.000.000	3.300.000
Các khoản nợ khác	-	2.829.315	-	-	-	-	-	-	2.829.315
	-	2.829.315	79.647.845	19.757.375	20.627.317	12.245.718	26.859.513	3.055.399	165.022.482
Mức chênh nhạy cảm với lãi suất nội bảng	5.650.871	18.684.350	(72.689.134)	74.612.627	(15.803.044)	(43.654)	7.010.850	(1.909.509)	15.513.357
Mức chênh nhạy cảm với lãi suất ngoại bảng	-	(10.146.051)	-	-	-	-	-	-	(10.146.051)
Mức chênh nhạy cảm với lãi suất nội, ngoại bảng	5.650.871	8.538.299	(72.689.134)	74.612.627	(15.803.044)	(43.654)	7.010.850	(1.909.509)	5.367.306

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013	Quá hạn Triệu VND	Không chịu lãi Triệu VND	Đến 1 tháng Triệu VND	Từ 1 đến 3 tháng Triệu VND	Từ 3 đến 6 tháng Triệu VND	Từ 6 đến 12 tháng Triệu VND	Từ 1 đến 5 năm Triệu VND	Trên 5 năm Triệu VND	Tổng Triệu VND
Tài sản									
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	2.043.490	-	-	-	-	-	-	2.043.490
Tiền gửi tại NHNNVN	-	881.366	2.183.956	-	-	-	-	-	3.065.322
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác – gộp	718.908	-	2.003.612	580.000	792.143	1.193.000	2.322.000	-	7.609.663
Chứng khoán kinh doanh – gộp	-	1.078.309	-	-	-	-	-	-	1.078.309
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	150	-	-	-	-	-	-	150
Cho vay khách hàng – gộp	3.438.600	647.395	3.206.081	86.383.414	4.746.964	7.599.679	931.255	236.633	107.190.021
Chứng khoán đầu tư – gộp	500.000	627.202	-	200.000	2.370.026	2.370.000	24.861.518	2.805.672	33.734.418
Góp vốn, đầu tư dài hạn – gộp	-	1.010.912	-	-	-	-	-	-	1.010.912
Tài sản cố định	-	2.552.768	-	-	-	-	-	-	2.552.768
Bất động sản đầu tư	-	9.015	-	-	-	-	-	-	9.015
Tài sản Có khác – gộp	357.783	9.897.984	879.418	-	-	-	-	-	11.135.185
	5.015.291	18.748.591	8.273.067	87.163.414	7.909.133	11.162.679	28.114.773	3.042.305	169.429.253
Nợ phải trả									
Các khoản nợ NHNNVN	-	-	1.583.146	-	-	-	-	-	1.583.146
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	-	-	7.767.776	-	-	-	26.000	-	7.793.776
Tiền gửi của khách hàng	-	-	74.934.711	16.715.072	14.838.465	17.573.082	14.049.422	84	138.110.836
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	643	-	310.107	52.595	363.345
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	300.000	200.000	-	3.000.000	3.500.000
Các khoản nợ khác	-	2.743.684	-	-	-	-	-	-	2.743.684
	-	2.743.684	84.285.633	16.715.072	15.139.108	17.773.082	14.385.529	3.052.679	154.094.787
Mức chênh nhạy cảm với lãi suất nội bảng	5.015.291	16.004.907	(76.012.566)	70.448.342	(7.229.975)	(6.610.403)	13.729.244	(10.374)	15.334.466
Mức chênh nhạy cảm với lãi suất ngoại bảng	-	(7.244.078)	-	-	-	-	-	-	(7.244.078)
Mức chênh nhạy cảm với lãi suất nội, ngoại bảng	5.015.291	8.760.829	(76.012.566)	70.448.342	(7.229.975)	(6.610.403)	13.729.244	(10.374)	8.090.388

(ii) Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị biến động xuất phát từ biến động tỷ giá. Tập đoàn được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền hạch toán kế toán là Đồng Việt Nam. Đồng tiền giao dịch chính của Tập đoàn cũng là Đồng Việt Nam. Trong kỳ, tỷ giá giữa Đồng Việt Nam và ngoại tệ không dao động nhiều, ngoại trừ giá vàng. Các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng của Tập đoàn chủ yếu bằng Đồng Việt Nam và Đô la Mỹ (hầu hết các dư nợ vàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 đã được chuyển sang thành Đồng Việt Nam sau khi Tập đoàn ký kết các thỏa thuận bổ sung với các khách hàng). Tuy nhiên, một số tài sản khác của Tập đoàn bằng ngoại tệ khác Đô la Mỹ. Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng đã thiết lập hạn mức trạng thái cho từng loại tiền tệ, bao gồm cả vàng. Trạng thái đồng tiền được giám sát hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Tập đoàn sử dụng để đảm bảo trạng thái đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Quản lý rủi ro tiền tệ

Bảng dưới đây phân loại tài sản, công nợ và vốn chủ sở hữu của Tập đoàn theo loại tiền tệ được quy đổi sang VND tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014	VND Triệu VND	USD Triệu VND	Vàng Triệu VND	EUR Triệu VND	JPY Triệu VND	AUD Triệu VND	CAD Triệu VND	Tiền tệ khác Triệu VND	Tổng Triệu VND
Tài sản									
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	1.613.512	549.279	97.732	31.519	17.647	30.761	13.390	15.331	2.369.171
Tiền gửi tại NHNNVN	1.826.837	424.946	-	-	-	-	-	-	2.251.783
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác – gộp	6.146.888	2.668.791	-	30.698	7.072	8.108	1.746	19.367	8.882.670
Chứng khoán kinh doanh – gộp	2.454.338	-	-	-	-	-	-	-	2.454.338
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	2.382.950	(2.326.839)	-	58	(6.270)	(19.757)	(12.127)	(8.502)	9.513
Cho vay khách hàng – gộp	97.414.065	12.532.242	792.758	12.694	-	-	-	-	110.751.759
Chứng khoán đầu tư – gộp	39.348.264	-	-	-	-	-	-	-	39.348.264
Góp vốn, đầu tư dài hạn – gộp	1.010.912	-	-	-	-	-	-	-	1.010.912
Tài sản cố định	2.667.352	-	-	-	-	-	-	-	2.667.352
Bất động sản đầu tư	9.015	-	-	-	-	-	-	-	9.015
Tài sản Có khác – gộp	10.605.359	142.986	4.155	101	-	-	10	28.451	10.781.062
	165.479.492	13.991.405	894.645	75.070	18.449	19.112	3.019	54.647	180.535.839
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu									
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	6.856.776	4.518.713	-	42	25	90	-	-	11.375.646
Tiền gửi của khách hàng	136.111.567	10.960.431	-	55.191	22.081	8.321	1.671	13.975	147.173.237
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	309.739	-	-	-	34.545	-	-	-	344.284
Phát hành giấy tờ có giá	3.300.000	-	-	-	-	-	-	-	3.300.000
Các khoản nợ khác	2.595.869	167.677	-	20.021	5.392	11.921	1.057	27.378	2.829.315
Vốn và các quỹ	12.272.194	-	-	-	-	-	-	-	12.272.194
	161.446.145	15.646.821	-	75.254	62.043	20.332	2.728	41.353	177.294.676
Trạng thái tiền tệ nội bảng	4.033.347	(1.655.416)	894.645	(184)	(43.594)	(1.220)	291	13.294	3.241.163
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	(4.446.533)	(5.558.394)	-	(73.147)	(25.384)	(904)	-	(41.689)	(10.146.051)
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	(413.186)	(7.213.810)	894.645	(73.331)	(68.978)	(2.124)	291	(28.395)	(6.904.888)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013	**VND** Triệu VND	**USD** Triệu VND	**Vàng** Triệu VND	**EUR** Triệu VND	**JPY** Triệu VND	**AUD** Triệu VND	**CAD** Triệu VND	**Tiền tệ khác** Triệu VND	**Tổng** Triệu VND
Tài sản									
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	1.333.918	579.115	43.190	42.824	10.535	16.699	7.654	9.555	2.043.490
Tiền gửi tại NHNNVN	2.160.753	904.569	-	-	-	-	-	-	3.065.322
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác – gộp	5.650.411	1.851.145	-	36.454	38.972	2.553	687	29.441	7.609.663
Chứng khoán kinh doanh – gộp	1.078.309	-	-	-	-	-	-	-	1.078.309
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	(23.352)	(19.071)	-	44.451	-	(1.878)	-	-	150
Cho vay khách hàng – gộp	96.039.217	10.304.937	829.402	16.465	-	-	-	-	107.190.021
Chứng khoán đầu tư – gộp	33.734.418	-	-	-	-	-	-	-	33.734.418
Góp vốn, đầu tư dài hạn – gộp	1.010.912	-	-	-	-	-	-	-	1.010.912
Tài sản cố định	2.552.768	-	-	-	-	-	-	-	2.552.768
Bất động sản đầu tư	9.015	-	-	-	-	-	-	-	9.015
Tài sản Có khác – gộp	10.725.002	323.322	5.300	99	62.674	18.778	10	-	11.135.185
	154.271.371	13.944.017	877.892	140.293	112.181	36.152	8.351	38.996	169.429.253
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu									
Các khoản nợ NHNNVN	1.583.146	-	-	-	-	-	-	-	1.583.146
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	6.354.335	1.439.291	-	41	24	85	-	-	7.793.776
Tiền gửi của khách hàng	125.650.287	12.279.551	-	105.202	43.012	8.439	3.202	21.143	138.110.836
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	330.119	-	-	-	33.226	-	-	-	363.345
Phát hành giấy tờ có giá	3.500.000	-	-	-	-	-	-	-	3.500.000
Các khoản nợ khác	2.216.638	203.071	42	75.566	231.154	7.325	4.533	5.355	2.743.684
Vốn và các quỹ	12.504.202	-	-	-	-	-	-	-	12.504.202
	152.138.727	13.921.913	42	180.809	307.416	15.849	7.735	26.498	166.598.989
Trạng thái tiền tệ nội bảng	2.132.644	22.104	877.850	(40.516)	(195.235)	20.303	616	12.498	2.830.264
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	(3.555.311)	(3.463.044)	-	(119.070)	(34.263)	-	-	(72.390)	(7.244.078)
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	(1.422.667)	(3.440.940)	877.850	(159.586)	(229.498)	20.303	616	(59.892)	(4.413.814)

(iii) Rủi ro về giá công cụ vốn chủ sở hữu

Tập đoàn chịu rủi ro về giá đối với các công cụ vốn chủ sở hữu. Rủi ro về giá liên quan đến các khoản đầu tư vào chứng khoán vốn kinh doanh được quản lý qua việc phân tích các biến động của giá thị trường và quyết định đầu tư phụ thuộc vào mục tiêu thu lợi nhuận ngắn hạn. Đầu tư vào chứng khoán vốn sẵn sàng để bán phụ thuộc vào mục tiêu kinh doanh của Tập đoàn có tính đến mục tiêu đa dạng hóa danh mục đầu tư.

(iv) Phân tích độ nhạy

Biến động của các rủi ro thị trường có thể làm tăng, giảm phần lợi nhuận mà Tập đoàn đã ghi nhận.

Việc đánh giá độ nhạy của rủi ro thị trường sẽ cần được thực hiện dựa trên sự biến động của các biến số rủi ro chủ yếu như lãi suất, tỷ giá hối đoái và giá cổ phiếu, trong khi các biến số khác giữ nguyên không đổi. Tập đoàn sẽ thực hiện việc phân tích và trình bày độ nhạy của rủi ro thị trường khi có hướng dẫn cụ thể từ cơ quan quản lý.

(c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Tập đoàn không thể thực hiện được nghĩa vụ chi trả liên quan đến công nợ tài chính khi đến hạn và không có nguồn vốn thay thế khi khách hàng rút vốn. Hậu quả có thể dẫn đến việc Tập đoàn không còn khả năng thanh toán đối với người gửi tiền và không thực hiện được các cam kết cho vay. Quy trình chủ yếu quản lý rủi ro của Tập đoàn bao gồm:

- Kiểm soát hoạt động huy động vốn và cho vay hàng ngày;
- Duy trì danh mục đầu tư bao gồm các chứng khoán dễ dàng chuyển đổi thành tiền mặt; và
- Kiểm soát các chỉ số thanh khoản dựa trên báo cáo tình hình tài chính đảm bảo tuân thủ theo các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Bảng dưới đây phân tích trạng thái thanh khoản thông qua báo cáo phân tích tài sản và công nợ của Tập đoàn theo kỳ đáo hạn thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

	Quá hạn		Trong hạn					
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014	**Trên 3 tháng Triệu VND**	**Đến 3 tháng Triệu VND**	**Đến 1 tháng Triệu VND**	**Từ 1 đến 3 tháng Triệu VND**	**Từ 3 đến 12 tháng Triệu VND**	**Từ 1 đến 5 năm Triệu VND**	**Trên 5 năm Triệu VND**	**Tổng Triệu VND**
Tài sản								
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	2.369.171	-	-	-	-	2.369.171
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	2.251.783	-	-	-	-	2.251.783
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác – gộp	718.908	-	4.816.762	580.000	1.595.000	1.172.000	-	8.882.670
Chứng khoán kinh doanh – gộp	-	-	2.454.338	-	-	-	-	2.454.338
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	9.513	-	-	-	-	9.513
Cho vay khách hàng – gộp	2.939.570	1.233.030	7.760.405	14.240.533	35.792.960	21.545.771	27.239.490	110.751.759
Chứng khoán đầu tư – gộp	500.000	-	1.308.048	385	4.413.790	27.696.107	5.429.934	39.348.264
Góp vốn, đầu tư dài hạn – gộp	-	-	-	-	-	-	1.010.912	1.010.912
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	-	2.667.352	2.667.352
Bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-	9.015	9.015
Tài sản Có khác – gộp	253.915	5.448	9.172.632	-	-	1.349.067	-	10.781.062
	4.412.393	1.238.478	30.142.652	14.820.918	41.801.750	51.762.945	36.356.703	180.535.839
Nợ phải trả								
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	-	-	6.625.270	3.810.798	913.578	26.000	-	11.375.646
Tiền gửi của khách hàng	-	-	83.968.433	24.583.159	35.754.345	2.847.943	19.357	147.173.237
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	22.767	76.798	195.974	48.745	344.284
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	300.000	-	3.000.000	3.300.000
Các khoản nợ khác	-	-	2.829.315	-	-	-	-	2.829.315
	-	-	93.423.018	28.416.724	37.044.721	3.069.917	3.068.102	165.022.482
Mức chênh thanh khoản ròng	4.412.393	1.238.478	(63.280.366)	(13.595.806)	4.757.029	48.693.028	33.288.601	15.513.357

	Quá hạn		Trong hạn					
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013	**Trên 3 tháng Triệu VND**	**Đến 3 tháng Triệu VND**	**Đến 1 tháng Triệu VND**	**Từ 1 đến 3 tháng Triệu VND**	**Từ 3 đến 12 tháng Triệu VND**	**Từ 1 đến 5 năm Triệu VND**	**Trên 5 năm Triệu VND**	**Tổng Triệu VND**
Tài sản								
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	2.043.490	-	-	-	-	2.043.490
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	3.065.322	-	-	-	-	3.065.322
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác – gộp	718.908	-	2.203.612	980.000	2.265.000	1.442.143	-	7.609.663
Chứng khoán kinh doanh – gộp	-	-	1.078.309	-	-	-	-	1.078.309
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	150	-	-	-	-	150
Cho vay khách hàng – gộp	2.727.182	711.418	7.198.742	16.411.379	31.282.438	22.897.442	25.961.420	107.190.021
Chứng khoán đầu tư – gộp	500.000	-	872.731	2.070.026	4.470.891	20.975.757	4.845.013	33.734.418
Góp vốn, đầu tư dài hạn – gộp	-	-	-	-	-	-	1.010.912	1.010.912
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	-	2.552.768	2.552.768
Bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-	9.015	9.015
Tài sản Có khác – gộp	357.412	371	8.862.917	-	543.000	1.371.485	-	11.135.185
	4.303.502	711.789	25.325.273	19.461.405	38.561.329	46.686.827	34.379.128	169.429.253
Nợ phải trả								
Các khoản nợ NHNNVN	-	-	1.583.146	-	-	-	-	1.583.146
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	-	-	7.767.776	-	-	26.000	-	7.793.776
Tiền gửi của khách hàng	-	-	81.350.505	25.181.028	29.744.611	1.816.258	18.434	138.110.836
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	1.350	20.912	65.078	237.728	38.277	363.345
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	500.000	-	3.000.000	3.500.000
Các khoản nợ khác	-	-	2.743.684	-	-	-	-	2.743.684
	-	-	93.446.461	25.201.940	30.309.689	2.079.986	3.056.711	154.094.787
Mức chênh thanh khoản ròng	4.303.502	711.789	(68.121.188)	(5.740.535)	8.251.640	44.606.841	31.322.417	15.334.466

(d) Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính

Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu thuyết minh về phương pháp xác định giá trị hợp lý và các thông tin về giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính để có thể so sánh giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ.

Cơ sở xác định giá trị hợp lý

Tiền mặt, vàng bạc, đá quý, tiền gửi và các khoản nợ ngắn hạn (bao gồm tiền gửi tại NHNNVN, tiền gửi tại các TCTD khác, các khoản nợ NHNNVN và tiền gửi và vay các TCTD khác)

Giá trị hợp lý của tiền mặt, vàng bạc, đá quý , tiền gửi và các khoản nợ ngắn hạn tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Các công cụ tài chính khác

Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính khác để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này bởi vì các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

37. Cam kết

(a) Chi tiêu vốn

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 và ngày 31 tháng 12 năm 2013, Tập đoàn có các cam kết vốn sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán hợp nhất:

	30/06/2014 Triệu VND	31/12/2013 Triệu VND
Đã được duyệt và đã ký kết hợp đồng	105.270	57.071

(b) Hợp đồng thuê

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được huỷ ngang như sau:

	30/06/2014 Triệu VND	31/12/2013 Triệu VND
Đến một năm	144.422	148.504
Trên một đến năm năm	591.213	558.801
Trên năm năm	190.850	155.725
	926.485	863.030

38. Các khoản mang tính thời vụ hoặc chu kỳ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn không chịu ảnh hưởng bởi các yếu tố thời vụ hay chu kỳ ngoại trừ những khoản mục sau:

(a) Thưởng cho nhân viên

Tập đoàn đang tạm thời trích trước chi phí thưởng năm 2014 cho nhân viên dựa trên kế hoạch tài chính cho năm 2014 trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này. Tuy nhiên, khoản chi phí thưởng này sẽ có thể thay đổi phụ thuộc vào lợi nhuận thực tế trước thuế của Tập đoàn cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

(b) Thuế

Theo các quy định hiện hành về thuế, thuế thu nhập doanh nghiệp được tính và quyết toán tại thời điểm cuối kỳ kế toán năm. Thuế thu nhập doanh nghiệp giữa niên độ được tính bằng cách áp dụng mức thuế suất 22% đối với lợi nhuận trước thuế giữa niên độ.

(c) Chênh lệch tỷ giá hối đoái

Như đã trình bày trong Thuyết minh 4(b), 4(i) và 4(j), những chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện được ghi nhận vào chênh lệch tỷ giá hối đoái trên bảng cân đối kế toán cuối mỗi tháng và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vào thời điểm cuối kỳ kế toán năm.

(d) Quỹ dự trữ pháp định

Tập đoàn được yêu cầu trích lập quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và quỹ dự phòng tài chính hàng năm. Tập đoàn chỉ trích lập các quỹ dự trữ pháp định này vào cuối năm tài chính.

(e) Trích lập dự phòng rủi ro, thoái thu lãi trái phiếu và lãi tiền gửi

Như được đề cập tại Thuyết minh 6, 9, 11 và 16, trong sáu tháng đầu năm 2014, Ngân hàng đã thực hiện trích lập dự phòng và thoái thu lãi theo số tiền tính cho cả năm 2014 đối với các khoản tiền gửi, cho vay, trái phiếu, các khoản phải thu của Ngân hàng A, một Tổng công ty và Nhóm sáu công ty theo lộ trình được phê duyệt bởi NHNNVN. Ngoài ra, Ngân hàng cũng đã thực hiện trích lập toàn bộ số dự phòng cần lập cho cả năm 2014 đối với trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành.

39. Số liệu so sánh

Từ ngày 1 tháng 6 năm 2014, Tập đoàn áp dụng phi hồi tố các quy định của Thông tư 10 về sửa đổi, bổ sung một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước. Do việc thay đổi tài khoản kế toán này, các số liệu so sánh cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 đã được phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày của kỳ hiện tại. Bảng so sánh số liệu đã trình bày trong kỳ trước và sau khi được phân loại lại như sau:

(a) Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2013 (phân loại lại) Triệu VND	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2013 (theo báo cáo trước đây) Triệu VND
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	8.182.973	8.098.478
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	387.088	471.583

(b) Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2013 (phân loại lại) Triệu VND	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2013 (theo báo cáo trước đây) Triệu VND
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	8.106.633	8.022.138
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	283.238	367.733

Nguyễn Văn Hòa	Đỗ Minh Toàn	Trần Hùng Huy
Kế toán trưởng	*Tổng Giám đốc*	*Chủ tịch*

Ngày 18 tháng 8 năm 2014